



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 19

Ngày 01 tháng 5 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 17-4-2013 - Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020. 3
- 17-4-2013 - Chỉ thị số 07/2013/CT-UBND về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 22

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 12-4-2013 - Quyết định số 1808/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2013. 27

Trang

- 18-4-2013 - Quyết định số 1953/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2013 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 34

SỞ XÂY DỰNG

- 11-01-2013 - Công văn số 293/SXD-QLVLXD v/v hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng và VLXD trên địa bàn TPHCM về công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD khi lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng. 48

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng,
quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-

TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế đặc thù về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư tại 11 xã thực hiện Đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”;

Căn cứ Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Xét đề nghị của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Tờ trình số 350/TTr-CQTT-SNN ngày 11 tháng 3 năm 2013, về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Quy định cơ chế về quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công

Thương, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Hội Nông dân thành phố, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Việc ban hành Quy định này nhằm thực hiện chủ trương của Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Quy định này quy định cơ chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất, đời sống văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường và cơ chế huy động, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã trên địa bàn thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2020 (gọi tắt là Chương trình).

1. Các công trình dự án mà ngân sách nhà nước hỗ trợ chiếm từ 50% vốn trở lên thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các công trình dự án mà ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn chiếm dưới 50% vốn thì cơ chế quản lý do Ban quản lý xã và nhà tài trợ (nếu có) tự quy định. Đối với đối tượng sử dụng vốn ODA thì thực hiện theo Hiệp định ký kết với đối tác cấp ODA.

Đối tượng được áp dụng bao gồm các công trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020. Cụ thể:

a) Hệ thống đường giao thông: Đường giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông trục ấp, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng, cầu giao thông nông thôn.

b) Hệ thống thủy lợi: Hệ thống kênh tưới, tiêu thoát nước, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất và dân sinh.

c) Hệ thống thoát nước thải khu dân cư, hệ thống cung cấp điện, buro điện, cung cấp nước sạch hợp vệ sinh đến các hộ dân, khu sản xuất, làng nghề.

d) Hệ thống chợ nông thôn, cửa hàng tiện ích, siêu thị.

e) Nhà văn hóa và khu thể thao xã, trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Văn phòng Ban điều hành ấp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa thể thao, sân bóng đá, công trình văn hóa lịch sử, nhà ở dân cư, nghĩa trang.

g) Trường học các cấp, trạm y tế xã.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phải hướng tới thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Kế thừa và lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn các xã.

Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2020 phải gắn kết với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với quy hoạch tổng thể được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng các nguồn lực; phát huy vai trò làm chủ của người dân và cộng đồng, thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng, đánh giá.

Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; cấp ủy đảng, chính quyền đóng vai trò chỉ đạo, điều hành quá trình tổ chức thực hiện. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội vận động mọi tầng lớp nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong đầu tư xây dựng nông thôn mới.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CƠ BẢN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

Điều 4. Chủ đầu tư các công trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng

1. Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã (sau đây gọi tắt là Ban quản lý xã) là chủ đầu tư các dự án, nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã. Trong trường hợp, đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi trình độ chuyên môn mà Ban quản lý xã không đủ năng lực và không nhận làm chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân (UBND) xã có thể thuê một đơn vị/tổ chức có đủ năng lực quản lý để hỗ trợ hoặc chuyển cho UBND huyện làm chủ đầu tư, có sự tham gia của lãnh đạo Ban quản lý xã. Việc thuê đơn vị/tổ chức có đủ năng lực thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

Ban quản lý xã do Ủy ban nhân dân xã quyết định thành lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm hướng dẫn và tăng cường cán bộ chuyên môn giúp các Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Ban quản lý xã trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân xã trong hoạt động giao dịch với các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật. Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

- Tổ chức xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch tổng thể và kế hoạch đầu tư hàng năm xây dựng nông thôn mới của xã, lấy ý kiến các cộng đồng dân cư trong toàn xã và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức và tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia thực hiện, giám sát các hoạt động thực thi các dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã.

- Quản lý và triển khai thực hiện các dự án, công trình giao gồm các bước từ chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, nghiệm thu bàn giao và đưa dự án, công trình vào khai thác, sử dụng.

- Được ký các hợp đồng kinh tế với các đơn vị có tư cách pháp nhân, cộng đồng hoặc cá nhân cung cấp hàng hóa, xây lắp và dịch vụ để thực hiện các dự án, công trình đầu tư.

Điều 5. Quy trình lập kế hoạch đầu tư thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới

1. Căn cứ vào Đề án xây dựng nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban quản lý xã xây dựng kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch đầu tư hàng năm thực hiện xây dựng các dự án, công trình thuộc Đề án xây dựng nông thôn mới của xã.

2. Danh mục dự án, công trình dự kiến ưu tiên đầu tư phải có trong danh mục dự án, công trình của Đề án xây dựng nông thôn mới của xã và thông qua ý kiến của cộng đồng nhân dân theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC.

3. Sau khi Hội đồng nhân dân xã thông qua, Ban quản lý xã gửi kế hoạch của xã cho Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp, thẩm định và phê duyệt kế hoạch chung toàn huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố bố trí vốn.

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật

1. Ban quản lý xã (chủ đầu tư) hoặc đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, có chức năng lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình theo đúng quy mô dự án, công trình của Đề án xây dựng nông thôn mới của xã được phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

Trường hợp chủ đầu tư lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công các công trình đầu tư hạ tầng có thay đổi quy mô, kết cấu, tăng tổng mức đầu tư (không tính giá trị đền bù) trên 15% (vốn ngân sách) so với danh mục công trình trong Đề án được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban nhân dân huyện phải trình Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương trước khi quyết định đầu tư (Điểm e, Khoản 1, Điều 8, Quyết định số 126/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về quản lý thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các xã, ấp có thời gian thực hiện dưới 2 năm hoặc giá trị công trình **đến 03 tỷ đồng**, chủ đầu tư tự lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực mới thuê đơn vị tư vấn có tư cách

pháp nhân thực hiện). Nội dung báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình bao gồm: Tên công trình, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, quy mô kỹ thuật công trình, thời gian thi công, thời gian hoàn thành, nguồn vốn đầu tư và cơ chế huy động nguồn vốn kèm theo thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán.

Đối với các công trình có giá trị **trên 03 tỷ đồng** thì việc lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán phải do đơn vị có tư cách pháp nhân thực hiện.

Kinh phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật được bố trí trong kế hoạch năm từ nguồn vốn ngân sách đầu tư cho công trình, dự án thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3. Cấp quyết định đầu tư:

- Ủy ban nhân dân huyện là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án, công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên 03 tỷ đồng trong tổng giá trị công trình.

- Ủy ban nhân dân xã là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án, công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ **đến 03 tỷ đồng** trong tổng giá trị công trình.

4. Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình:

- Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định trước khi quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án đầu tư.

+ Đối với dự án do huyện quyết định đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện phối hợp với các phòng liên quan tổ chức thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật.

+ Đối với những công trình do Ủy ban nhân dân xã quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân xã tổ chức thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc yêu cầu Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện phối hợp với các phòng liên quan hỗ trợ Ủy ban nhân dân xã trong quá trình thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Thời gian thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án: Không quá 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các công trình thuộc đối tượng do Ủy ban nhân dân huyện quyết định đầu tư và không quá 07 ngày làm việc, đối với các công trình do Ủy ban nhân dân xã quyết định đầu tư.

Điều 7. Lựa chọn nhà thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Các hình thức lựa chọn: Việc lựa chọn nhà thầu xây dựng cơ sở hạ tầng các xã thực hiện theo 3 hình thức:

- Giao các cộng đồng dân cư thôn, ấp (những người hưởng lợi trực tiếp từ Chương trình) tự thực hiện xây dựng;

- Lựa chọn nhóm thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực để xây dựng;

- Lựa chọn nhà thầu thông qua hình thức đấu thầu (theo quy định hiện hành).

Khuyến khích thực hiện hình thức giao cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp từ công trình, nhóm thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực thực hiện xây dựng.

2. Cách thức lựa chọn:

- Đối với hình thức giao cho cộng đồng dân cư thôn, ấp (những người hưởng lợi trực tiếp từ Chương trình) tự thực hiện xây dựng:

+ Chủ đầu tư niêm yết thông báo công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hoá thôn, chợ, họp dân và thông tin trên trạm truyền thanh của xã;

+ Trường hợp có nhiều nhóm cộng đồng cùng đăng ký tham gia thì chủ đầu tư tổ chức họp các nhóm đã đăng ký để công khai lựa chọn, dựa vào các tiêu chí giá cả, tiến độ và chất lượng để phê duyệt kết quả đấu thầu; thành phần mời tham gia họp gồm: Đại diện Ủy ban nhân dân xã, các đoàn thể xã hội, ban giám sát cộng đồng, trưởng thôn, đại diện cộng đồng dân cư tham gia dự thầu; nếu hết thời hạn thông báo (do chủ đầu tư quy định) chỉ có 01 nhóm cộng đồng tham gia thì chủ đầu tư giao cho nhóm đó thực hiện. Trường hợp không có nhóm cộng đồng tham gia thì chủ đầu tư lựa chọn một nhà thầu phù hợp để đàm phán, ký hợp đồng thực hiện.

- Đối với hình thức lựa chọn nhóm thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực để xây dựng:

+ Chủ đầu tư thông báo mời thầu trên hệ thống truyền thanh của xã, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hóa xã, đồng thời phổ biến cho các trưởng thôn để thông báo cho người dân được biết.

+ Chủ đầu tư (có đại diện các cộng đồng dân cư trong xã) xây dựng hồ sơ mời thầu bao gồm các tiêu chuẩn đánh giá, tiêu chí để lựa chọn nhà thầu trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt. Tiêu chuẩn đánh giá phải phù hợp với yêu cầu tính chất của từng công trình cũng như điều kiện cụ thể của xã và thôn.

+ Các nhóm thợ, cá nhân có tối thiểu 10 ngày để chuẩn bị hồ sơ dự thầu gửi chủ đầu tư.

+ Sau khi hết hạn nhận hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư tổ chức mở thầu đánh giá, lựa chọn nhóm thợ/tổ chức/cá nhân thi công. Thành phần mời tham gia đánh giá: Đại diện Ủy ban nhân dân xã, các tổ chức đoàn thể xã hội, ban giám sát cộng đồng, trưởng thôn, đại diện nhóm thợ/tổ chức/cá nhân tham gia dự thầu sẽ xây dựng công trình.

Trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá đã được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt, các đại diện tham gia họp để đánh giá và bỏ phiếu bầu chọn nhóm thợ, cá nhân có đủ năng lực để thi công. Kết quả cuộc họp được thư ký ghi vào biên bản họp, có chữ ký của các thành phần tham dự và trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

+ Trong trường hợp nếu hết thời hạn quy định mà chỉ có một nhóm thợ/tổ chức/cá nhân tham gia dự thầu thì chủ đầu tư đàm phán và ký kết hợp đồng với nhóm thợ/tổ chức/cá nhân đó.

- Đối với hình thức lựa chọn nhà thầu thông qua hình thức đấu thầu thực hiện theo quy định hiện hành.

- Việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp cho cộng đồng do người dân bàn bạc và tự quyết định.

3. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Đối với các công trình do Ban quản lý xã làm chủ đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trên cơ sở đề nghị của Ban quản lý xã.

b) Đối với các công trình không do Ban quản lý xã làm chủ đầu tư: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 8. Giám sát hoạt động xây dựng:

1. Tổ chức giám sát thi công công trình xây dựng bao gồm: Chủ đầu tư, tư vấn giám sát, giám sát tác giả và ban giám sát cộng đồng. Chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực giám sát thi công. Trường hợp không có tổ chức tư vấn giám sát thi công theo quy định, tùy theo điều kiện cụ thể, chủ đầu tư tổ chức thực hiện giám sát thi công và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã quyết định thành lập Ban giám sát cộng đồng với đầy đủ thành phần theo quy định. Giám sát cộng đồng thực hiện theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban

hành Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng và Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBTU'MTTQVN-TC ngày 04 tháng 12 năm 2006 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Tài chính. Cụ thể:

a) Đối tượng giám sát đầu tư của cộng đồng:

+ Người quyết định đầu tư dự án;

+ Chủ đầu tư (gồm cả Ban Quản lý dự án);

+ Các nhà thầu gồm: Các nhà thầu tư vấn, giám sát thi công, xây lắp, cung cấp thiết bị, vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu,... cho dự án.

b) Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng:

Đối với các dự án đầu tư xây dựng nông thôn mới. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng gồm:

+ Kiểm tra sự phù hợp của Quyết định đầu tư dự án với các quy hoạch, kế hoạch được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

* Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, huyện;

* Quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn thành phố;

* Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của xã;

* Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của xã;

* Quy hoạch xây dựng chi tiết các khu đô thị, dân cư, công nghiệp,... trên địa bàn xã (nếu có);

* Kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã.

+ Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định của chủ đầu tư và các nhà thầu:

* Về chỉ giới đất đai và sử dụng đất;

* Về quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng;

* Về đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư;

* Về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường;

* Về tiến độ, kế hoạch đầu tư dự án.

+ Theo dõi, phát hiện các tác động tiêu cực của dự án:

* Những việc làm của chủ đầu tư, các nhà thầu xâm hại lợi ích của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư, vận hành (khai thác) dự án;

* Những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư, vận hành (khai thác) dự án.

+ Theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư và phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

+ Theo dõi, kiểm tra nhà thầu tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức vật tư và loại vật tư theo quy định.

+ Theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

c) Hình thức công khai hóa các tài liệu phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng:

Việc công khai hóa các tài liệu phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện bằng một trong 3 hình thức hoặc đồng thời cả 3 hình thức sau đây:

+ Công khai tài liệu tại Trụ sở Hội đồng nhân dân xã, nhà văn hóa xã, ấp.

+ Thông báo tại hội nghị nhân dân của ấp, hội nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, hội nghị của các tổ chức thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã.

+ Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của xã, ấp.

Điều 9. Nghiệm thu, bàn giao, quản lý, khai thác công trình

1. Nghiệm thu công trình: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình hoàn thành, thành phần nghiệm thu gồm: Đại diện Ban quản lý xã; đại diện các đơn vị: Tư vấn thiết kế, thi công xây dựng, tư vấn giám sát; đại diện giám sát của chủ đầu tư, đại diện ban giám sát cộng đồng và đại diện tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng công trình.

2. Bàn giao, quản lý, khai thác công trình: Sau khi nghiệm thu, chủ đầu tư phải bàn giao công trình và bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình cho Ủy ban nhân dân xã để giao đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý sử dụng, bảo trì.

Chương III

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ QUẢN LÝ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CƠ BẢN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

Điều 10. Nguồn vốn thực hiện và cơ chế huy động vốn

1. Nguồn vốn thực hiện:

a) Vốn ngân sách nhà nước (thành phố và huyện, xã), bao gồm:

- Vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án hỗ trợ

có mục tiêu đang triển khai và sẽ tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo trên địa bàn;

- Vốn bố trí trực tiếp cho Chương trình để thực hiện các nội dung theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 và Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020.

b) Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ (nếu có): Để đầu tư các dự án, chương trình theo Nghị quyết của Quốc hội;

c) Nguồn vốn tín dụng, bao gồm: Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn tín dụng thương mại;

d) Vốn đầu tư của doanh nghiệp;

e) Các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân trong xã; vốn huy động từ cộng đồng (các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước);

g) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án trên địa bàn thực hiện lồng ghép trong Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo các quy định tại các văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình này.

3. Cơ chế huy động:

a) Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn, bao gồm: Các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai trên địa bàn nông thôn và tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo và vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp của Chương trình xây dựng nông thôn mới - bao gồm cả trái phiếu Chính phủ (nếu có);

b) Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình. Địa phương được cấp lại 100% số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn (sau khi đã trừ đi chi phí) để thực hiện đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới, nhưng không vượt quá tổng mức vốn đầu tư theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật;

d) Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã cho từng dự án cụ thể, do Hội đồng nhân dân xã thông qua;

e) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư;

g) Các nguồn vốn tín dụng:

- Vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước được Trung ương phân bổ cho các tỉnh, thành phố theo chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và theo danh mục quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

- Vốn tín dụng thương mại theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 14/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP.

h) Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 11. Lập Kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư:

1. Xây dựng Kế hoạch:

Quy trình xây dựng Kế hoạch thực hiện đề án cho năm tới của xã được thực hiện như sau:

Sau khi Ban quản lý xã dự thảo xong Kế hoạch (bao gồm danh mục công trình, dự án dự kiến ưu tiên đầu tư phải có trong danh mục công trình), bản dự thảo Kế hoạch được công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và được chuyển cho các trưởng ấp để chủ trì tổ chức họp với tất cả các hộ dân trong ấp, có sự tham gia của các đoàn thể xã hội để thảo luận lấy ý kiến đóng góp. Các ý kiến đóng góp của nhân dân được ghi thành biên bản và được chuyển tới Ban quản lý xã và Hội đồng nhân dân xã. Trong vòng 15 ngày sau khi bản dự thảo Kế hoạch được công bố công khai và sau khi đã họp lấy ý kiến nhân dân, Hội đồng nhân dân xã tổ chức cuộc họp nghe ý kiến đại diện các ấp, ý kiến giải trình, tiếp thu của Ban quản lý xã, trên cơ sở đó ban

hành Nghị quyết thông qua Kế hoạch hoặc yêu cầu Ban quản lý xã chỉnh sửa một số nội dung cho phù hợp.

Sau khi được Hội đồng nhân dân xã thông qua, Ban quản lý xã gửi Kế hoạch của xã cho Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch chung toàn huyện, sau đó gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp làm căn cứ bố trí vốn trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Kế hoạch phân bổ vốn:

- Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổng hợp phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phân cấp hàng năm cho huyện.

- Sau khi nhận quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân huyện phân bổ vốn đầu tư cho từng xã và cho các chủ đầu tư khác (đối với các dự án xã không làm chủ đầu tư) để thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn mới.

- Ủy ban nhân dân xã ra quyết định phân bổ vốn cho từng dự án, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước (nơi mở tài khoản tiền gửi vốn đầu tư) để làm cơ sở thanh toán.

Điều 12. Tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới từ ngân sách đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước. Đối với các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động, cơ quan tài chính quy đổi ra tiền đồng Việt Nam để làm lệnh thu ngân sách, đồng thời làm lệnh chi ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để hạch toán vào giá trị công trình, dự án và tổng hợp vào thu, chi ngân sách nhà nước.

2. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát công tác tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định số 477/QĐ-KBNN ngày 12 tháng 6 năm 2009 của Kho bạc Nhà nước về việc ban hành Quy trình kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc xã, phường, thị trấn qua hệ thống Kho bạc Nhà nước và Công văn số 2082/KBNN-KHTH ngày 12 tháng 11 năm 2009 của Kho bạc Nhà nước về việc kiểm soát, thanh toán vốn Đề án chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới.

3. Đối với công tác quản lý nguồn vốn huy động đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình:

Các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân để đầu tư cho các dự án đầu tư do xã quản lý được thực hiện quy định tại Khoản 4, Điều 3, Chương II của Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn:

a) Trường hợp đóng góp bằng tiền: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu và nộp vào tài khoản Tiền gửi vốn đầu tư thuộc xã quản lý của ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước (nếu đóng góp bằng ngoại tệ thì ngoại tệ được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Kho bạc Nhà nước công bố hàng tháng).

b) Trường hợp đóng góp bằng hiện vật:

- Đối với khoản đóng góp bằng vật tư, công lao động tự nguyện của nhân dân trong xã: căn cứ vào số lượng vật tư, công lao động do người dân đóng góp, giá cả vật tư, giá ngày công lao động tại địa phương (tại thời điểm đóng góp), Ủy ban nhân dân cấp xã xác định giá trị (bằng tiền Việt Nam) để thực hiện ghi thu, ghi chi theo quy định.

- Đối với khoản đóng góp bằng hiện vật của tổ chức, cá nhân khác để đầu tư cho xã: Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xác định giá trị hiện vật (bằng tiền Việt Nam) để giao cho Chủ đầu tư quản lý; đồng thời thực hiện ghi thu, ghi chi theo quy định. Hội đồng xác định giá trị hiện vật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định thành lập; thành viên gồm đại diện chính quyền, đoàn thể trong đơn vị cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 13. Chi phí quản lý dự án

1. Định mức chi phí quản lý dự án:

Thực hiện theo Quy định tại Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Nội dung chi phí quản lý dự án:

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án:

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi phí quản lý dự án:

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 14. Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành:

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân xã quyết định đầu tư: Thực hiện theo Điều 6 của Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trong đó quy định:

Khi dự án đầu tư xây dựng công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; chậm nhất sau 03 tháng, Chủ đầu tư phải lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Chậm nhất sau 02 tháng, đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã phải thực hiện xong công tác thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Trường hợp đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; Chủ đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân xã lựa chọn một trong các hình thức sau:

+ Thuê tổ chức kiểm toán độc lập, kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

+ Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân huyện quyết định đầu tư: Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện là cơ quan chỉ đạo kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Quy định này đối với các Đề án xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu về nông thôn mới tại các xã trên địa bàn thành phố.

2. Ủy ban nhân dân thành phố khuyến khích các tổ chức, cá nhân ứng vốn thực

hiện các dự án, công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại các xã thực hiện Đề án xây dựng Chương trình mục tiêu về nông thôn mới. Bên cạnh các yếu tố về chất lượng và tiến độ, ưu tiên lựa chọn các nhà thầu ứng vốn thực hiện đầu tư dự án, công trình theo hình thức nhận kinh phí sau khi nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

3. Trách nhiệm của Sở, ngành:

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh sai sót và hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã và chủ đầu tư trong việc thực hiện công tác quản lý đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng tại các xã xây dựng nông thôn mới.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh sai sót và hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã và chủ đầu tư trong việc thực hiện quản lý nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã xây dựng nông thôn mới.

- Trong điều kiện Ủy ban nhân dân xã vừa là chủ đầu tư (người giao công trình) vừa là người quản lý sử dụng công trình (người nhận công trình) trong việc nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng, giao **Sở Xây dựng hướng dẫn** Ban giám sát đầu tư cộng đồng thực hiện giám sát công trình theo quy định.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo thành phố) tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Ban Chỉ đạo trung ương theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, xã:

- Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với các phòng, ban liên quan chịu trách nhiệm thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật; thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; thẩm định dự toán và thẩm tra quyết toán chi phí quản lý dự án.

- Giao Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; phê duyệt dự toán và quyết toán chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư đối với các dự án, công trình do xã quyết định đầu tư.

- Giao Ủy ban nhân dân huyện, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện, Ủy ban nhân dân xã thường xuyên kiểm tra hướng dẫn Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã trong công tác quản lý đầu tư xây dựng và quản lý nguồn vốn đầu tư các dự án, công trình xây dựng nông thôn mới. Kịp thời chấn chỉnh các sai sót của Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã (nếu có).

- Định kỳ, căn cứ vào số liệu báo cáo của các chủ đầu tư, Ban Chỉ đạo chương trình huyện tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện đầu tư xây dựng các dự án, công trình xây dựng nông thôn mới các xã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình thành phố), đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước ngày 05 mỗi tháng (báo cáo tháng), trước ngày 10 tháng đầu quý sau (báo cáo quý) và trước ngày 15 tháng 01 năm sau (báo cáo năm). Riêng số liệu giải ngân vốn, trước khi gửi báo cáo, yêu cầu các chủ đầu tư phải đối chiếu số liệu có xác nhận của Kho bạc Nhà nước (KBNN) tại nơi mở tài khoản.

- Báo cáo định kỳ hàng quý, năm thực hiện theo quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

5. Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới các huyện chỉ đạo các phòng, ban, ngành, các xã, các đơn vị liên quan tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn, Mặt trận Tổ quốc và cơ quan đoàn thể xã hội các cấp, cộng đồng tham gia giám sát và phối hợp giám sát thực hiện Chương trình.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần thiết bổ sung, điều chỉnh, các Sở, ngành và các địa phương liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để phối hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2013/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2013

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã cảnh báo có sự xuất hiện của vi rút cúm gia cầm H7N9 và đã lây lan, làm tử vong cho người tại các tỉnh Chiết Giang, An Huy và thành phố Thượng Hải của Trung Quốc, với 21 trường hợp nhiễm vi rút cúm gia cầm H7N9, trong đó có 6 trường hợp tử vong. Ngoài ra, từ đầu năm đến nay, tại Campuchia đã xuất hiện 9 ca nhiễm bệnh cúm A (H5N1) trên người, trong đó có 8 trường hợp đã tử vong. Các ổ dịch cúm gia cầm đều xảy ra ở một số tỉnh của Campuchia có đường biên giới giáp với Việt Nam.

Tại Việt Nam, tình hình nhiễm cúm trên người, ngày 04 tháng 4 năm 2013 đã có một bệnh nhi tại Đồng Tháp chết do cúm gia cầm H5N1. Trên gia cầm, theo báo cáo của Cục Thú y, tình hình dịch cúm gia cầm đã tái phát tại 4 tỉnh Khánh Hòa, Tây Ninh, Điện Biên, Kiên Giang, đặc biệt có hiện tượng chim trĩ và chim yến chết do nhiễm cúm gia cầm H5N1 tại tỉnh Tiền Giang và Ninh Thuận. Đồng thời, tình hình vận chuyển, kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm trái phép qua biên giới vẫn chưa được kiểm soát triệt để. Điều này cho thấy, khả năng bùng phát dịch cúm gia cầm là rất lớn, nhất là tại các tỉnh giáp ranh biên giới với Trung Quốc và Campuchia.

Trong khi đó tại Thành phố Hồ Chí Minh, một số địa phương chưa thường xuyên quan tâm, chỉ đạo công tác phòng, chống dịch cúm gia cầm trên địa bàn. Vì vậy, vẫn xảy ra tình trạng hoạt động của 78 điểm kinh doanh gia cầm sống trái phép tại 12 quận, huyện; việc giết mổ kinh doanh gia cầm sống trái phép tại nhiều địa bàn đang có chiều hướng gia tăng, hình thành một số khu vực kinh doanh gia cầm sống với số lượng lớn, hoạt động gần như công khai, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra dịch cúm gia cầm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng.

Thực hiện Công điện số 487/CĐ-TTg, ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai quyết liệt Đề án phòng ngừa, ngăn chặn vận

chuyển và kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm nhập khẩu trái phép; Công điện số 08/CD-BNN-TY, ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường kiểm soát vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm qua các tỉnh biên giới phía Bắc; đồng thời chủ động ngăn chặn, phòng ngừa dịch cúm gia cầm, bảo vệ tính mạng, sức khỏe người dân và an sinh xã hội, Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện một số biện pháp công tác như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện:

- Triển khai ngay các hình thức thông tin, truyền thông cảnh báo người dân về nguy cơ, tác hại của cúm gia cầm trên người và trên gia cầm; vận động người dân chủ động phòng, chống dịch cúm gia cầm theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, trong đó tập trung tại các khu dân cư, các điểm kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm và tại các điểm nóng kinh doanh gia cầm sống trái phép trên địa bàn; khuyến cáo người tiêu dùng chỉ sử dụng các sản phẩm gia cầm có nguồn gốc, đã qua kiểm dịch của cơ quan thú y; khi phát hiện xác gia cầm chết phải báo ngay với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để có các biện pháp xử lý kịp thời.

- Bố trí lực lượng chốt chặn, chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, vật tư, kinh phí để chủ động ứng phó khi có dịch, không để dịch lây lan xảy ra trên diện rộng. Kiểm tra, giám sát tình hình chăn nuôi, kinh doanh, vận chuyển gia cầm trên địa bàn, kiểm soát chặt chẽ tại các cửa ngõ giáp ranh các tỉnh. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học (kể cả chăn nuôi gà đá), kinh doanh, giết mổ gia cầm, sản phẩm gia cầm sống trái phép, không rõ nguồn gốc.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện thường xuyên kiểm tra các trường hợp (hộ) khi phát hiện có tồn trữ, giết mổ gia cầm trái phép trên địa bàn.

- Giám sát và thực hiện đúng các quy định của ngành thú y khi cho phép tổ chức các hội thi chim cảnh trên địa bàn.

- Chỉ đạo Ban Quản lý các chợ chủ động kiểm tra, phát hiện, xử lý các trường hợp kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc, không đảm bảo an toàn thực phẩm; tuyên truyền vận động người kinh doanh, chủ buôn bán gia cầm, sản phẩm gia cầm có nguồn gốc xuất xứ đã qua kiểm dịch.

- Huy động các Hội, đoàn thể như: Hội Nông dân, Hội Cựu Chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... cùng phối hợp trong công tác vận động, tuyên

truyền không nuôi và buôn bán trái phép gia cầm trên địa bàn, đồng thời phát hiện và báo ngay với chính quyền địa phương để xử lý kiên quyết.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố nếu còn để tình trạng kinh doanh gia cầm sống trái phép, hoặc xảy ra trường hợp có người bị nhiễm bệnh từ gia cầm trên địa bàn do mình phụ trách.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành thành phố về công tác triển khai các biện pháp phòng ngừa dịch cúm gia cầm trên địa bàn thành phố.

- Chỉ đạo Chi Cục Thú y:

+ Giám sát chặt chẽ tình hình dịch tễ trên địa bàn, nhất là khu vực giáp ranh với các tỉnh; tình hình chấp hành các quy định trong vận chuyển, giết mổ, kinh doanh tại trạm đầu mối giao thông, các cơ sở giết mổ, các chợ và điểm kinh doanh sản phẩm gia cầm; giám sát việc chấp hành các biện pháp an toàn sinh học, tiêu độc sát trùng tại các cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung và các phương tiện vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm vào thành phố.

+ Phối hợp Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh tại các quận, huyện cung cấp nội dung hướng dẫn các quy định của ngành thú y để tuyên truyền cho người chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh về các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm.

+ Thường xuyên cập nhật các điểm nóng kinh doanh gia cầm sống trái phép, kịp thời thông báo cho Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch cúm gia cầm thành phố và các quận, huyện để kiểm tra, xử lý triệt để.

+ Tăng cường lấy mẫu xét nghiệm đánh giá tình hình lưu hành vi rút cúm gia cầm tại các hộ chăn nuôi, kể cả hộ nuôi chim yến, cơ sở giết mổ, khu vui chơi giải trí, nơi kinh doanh và các hội quán chim cảnh, nhằm đảm bảo tình hình dịch tễ và nguồn thực phẩm an toàn cho người dân thành phố.

+ Phối hợp với Ban Quản lý chợ, Đoàn liên ngành an toàn thực phẩm kiểm tra, xử lý tịch thu, tiêu hủy đối với các trường hợp kinh doanh, tiêu thụ gia cầm, sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc, bao bì nhãn hiệu hàng hóa không đúng quy định tại các chợ, các cửa hàng, nhà hàng, bếp ăn tập thể...

+ Tăng cường công tác phối hợp với Chi Cục Thú y các tỉnh trong công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; hỗ trợ các tỉnh giám sát dịch bệnh nhằm cảnh báo kịp thời nguy cơ xảy ra dịch cúm gia cầm.

3. Sở Y tế:

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí đẩy mạnh tuyên truyền phòng, chống dịch cúm gia cầm (H5N1, H7N9) trên người đến từng hộ dân, khu phố, các khu vực tập trung dân cư, các bệnh viện, trường học, nhằm cảnh giác trước nguy cơ bùng phát dịch cúm gia cầm trên người; nâng cao nhận thức tự bảo vệ bản thân và cộng đồng.

- Rà soát, chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc chữa bệnh sẵn sàng cho công tác phòng, chống dịch bệnh cúm gia cầm ở người tại thành phố (nếu xảy ra dịch bệnh phát sinh). Thực hiện cơ chế giám sát nhằm phát hiện và cách ly kịp thời các trường hợp có triệu chứng nghi ngờ cúm gia cầm ở người.

- Chủ trì Đoàn liên ngành an toàn thực phẩm kiểm tra các hoạt động chế biến tại các khu công nghiệp, bếp ăn tập thể, trường học, nhà hàng, quán ăn; phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc, không đảm bảo an toàn thực phẩm.

4. Sở Công Thương:

- Chỉ đạo Chi Cục Quản lý thị trường chủ trì Đoàn kiểm tra liên ngành về phòng, chống dịch cúm gia cầm của thành phố và các quận, huyện tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình vận chuyển, kinh doanh, gia cầm, sản phẩm gia cầm, nhất là gia cầm, sản phẩm gia cầm có nguồn gốc từ các tỉnh đang xảy ra dịch; phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra, khám xét và xử lý dứt điểm đối với các trường hợp vi phạm quả tang tồn trữ gia cầm, sản phẩm gia cầm sống trái phép.

- Chỉ đạo Ban Quản lý chợ thực hiện đúng nội quy, quy chế hoạt động của chợ, tăng cường độ kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm tình hình kinh doanh, mua bán gia cầm, sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc, không có kiểm dịch của cơ quan thú y, bao bì nhãn hiệu hàng hóa không đúng quy định. Thực hiện cam kết kinh doanh sản phẩm gia cầm an toàn, có nguồn gốc, đã qua kiểm dịch của cơ quan thú y.

5. Công an thành phố:

- Phân công lực lượng cảnh sát giao thông tại các cửa ngõ ra vào thành phố, đồng thời phối hợp với đoàn kiểm tra liên ngành về phòng, chống dịch cúm gia cầm trong công tác ngăn chặn các trường hợp vận chuyển gia cầm sống, sản phẩm gia cầm trên các phương tiện vận chuyển.

- Chỉ đạo Công an quận, huyện xử lý nghiêm các đối tượng có hành vi chống đối, hành hung người thi hành công vụ; xử phạt và áp dụng biện pháp đúng mức đối

với các trường hợp cố tình vi phạm hoặc tái phạm vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm trái phép, không rõ nguồn gốc.

6. Sở Giao thông vận tải:

Chỉ đạo Ban Quản lý các bến xe, bến phà:

- Thông báo cho chủ phương tiện vận tải công cộng chấp hành nghiêm việc không vận chuyển gia cầm và sản phẩm gia cầm không rõ nguồn gốc từ các tỉnh về thành phố. Có hình thức xử lý thích đáng các chủ phương tiện cố tình hoặc tiếp tay với hành khách vận chuyển gia cầm, sản phẩm gia cầm trên các phương tiện đường bộ lẫn đường thủy.

- Niêm yết số điện thoại đường dây nóng của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch cúm gia cầm thành phố trên các phương tiện vận tải hành khách, để hành khách kịp thời báo cho các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp phát hiện vận chuyển gia cầm trái phép từ các tỉnh về thành phố.

7. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chỉ đạo các cơ quan truyền thông phối hợp với ngành y tế, nông nghiệp tuyên truyền, phổ biến về công tác phòng, chống dịch cúm gia cầm; thường xuyên cập nhật thông tin, tăng thời lượng và kịp thời thông tin về diễn biến và nguy cơ bệnh dịch ở người, gia cầm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Thủ trưởng các Sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện nghiêm túc thực hiện các biện pháp nêu trên, nhằm ngăn chặn nguy cơ xảy ra dịch cúm gia cầm trên địa bàn, góp phần ổn định tình hình kinh tế chính trị xã hội của thành phố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Trí

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1808/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát
văn bản quy phạm pháp luật năm 2013**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 708/TTr-STP ngày 04 tháng 3 năm 2013 và đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2013 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Giám đốc

Trung tâm Công báo thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND

ngày 12 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Nhằm triển khai thực hiện hiệu quả công tác tư pháp năm 2013 theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách thành phố năm 2013; Báo cáo số 16/BC-BTP ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về tổng kết công tác tư pháp năm 2013 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu công tác tư pháp năm 2013;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2013 với những nội dung sau:

I. NỘI DUNG CÔNG TÁC

1. Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật:

a) Công tác tự kiểm tra:

- Tổ chức tự kiểm tra 100% văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013.

- Tổ chức tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung thuộc bí mật nhà nước ban hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013.

b) Công tác kiểm tra văn bản theo thẩm quyền:

Kiểm tra 100% văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành gửi đến Sở Tư pháp để kiểm tra; văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn ban hành gửi đến Phòng Tư pháp quận, huyện để kiểm tra; kịp thời phát hiện, xử lý những văn bản có dấu hiệu trái pháp luật theo quy định.

c) Tổ chức kiểm tra chuyên đề tại cơ quan ban hành, soạn thảo văn bản:

- Tổ chức Đoàn liên ngành do Sở Tư pháp làm Trưởng đoàn kiểm tra công tác kiểm tra, rà soát văn bản tại các đơn vị sau:

+ Ủy ban nhân dân quận 1, 2, 3, 5, 10, 12, quận Tân Phú và huyện Cần Giờ;

+ Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Nội dung kiểm tra: Việc thực hiện công tác soạn thảo, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật tại đơn vị; kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Danh mục văn bản còn hiệu lực do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành.

2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật:

a) Thực hiện rà soát thường xuyên các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành khi cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản mới, hoặc tình hình kinh tế - xã hội thay đổi làm cho văn bản không còn phù hợp;

b) Tổ chức rà soát chuyên đề theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương.

3. Hoàn thiện Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật:

a) Tổ chức rà soát văn bản phục vụ việc cập nhật hiệu lực văn bản theo quy định của Quy chế quản lý, sử dụng Trang Thông tin điện tử Công báo Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 68/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Thực hiện thường xuyên việc rà soát và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh đối với văn bản do Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành, văn bản hướng dẫn do Sở, ngành ban hành còn hiệu lực thi hành.

4. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ:

a) Tổ chức Hội nghị triển khai Kế hoạch công tác rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2013.

b) Tổ chức Hội nghị tập huấn, triển khai thực hiện Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

5. Ban hành quy định về kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

Soạn thảo, ban hành Quy định về mức chi kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

II. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp:

a) Tổ chức tự kiểm tra đối với văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành Tư pháp.

b) Tổ chức kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản do Ủy ban nhân dân quận, huyện gửi đến Sở Tư pháp để kiểm tra (cả năm).

c) Quyết định thành lập Đoàn liên ngành kiểm tra về công tác kiểm tra, rà soát văn bản tại quận, huyện, Sở, ngành; xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả kiểm tra (Tháng 7 năm 2013).

d) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố xác định danh mục văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt để kiểm tra. Chủ trì phối hợp với Công an thành phố, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản tổ chức tự kiểm tra văn bản theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước (Quý 4/2013).

e) Tổ chức Hội nghị triển khai Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát văn bản năm 2013 (tháng 4 năm 2013) và Hội nghị tập huấn về Nghị định số 16/2013/NĐ-CP (được tổ chức sau khi Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư hướng dẫn và tổ chức tập huấn, triển khai thực hiện Nghị định số 16/2013/NĐ-CP trên cả nước).

g) Thực hiện công tác rà soát văn bản phục vụ việc cập nhật hiệu lực văn bản vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thành phố (báo cáo 6 tháng/lần);

h) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện rà soát các quy định pháp luật về các chuyên đề sau:

- Rà soát văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 10242/VP-VX ngày 22 tháng 12 năm 2012);

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách dân số, sức khỏe sinh sản theo

hướng tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực dân số sinh sản (theo Quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015);

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về nghề công tác xã hội (theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn thành phố);

- Rà soát, kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống ma túy chông chéo, không phù hợp; đồng thời bổ sung những quy định chế tài nhằm tăng cường hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về tệ nạn ma túy (theo Kế hoạch số 3937/KH-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);

- Rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung liên quan đến các quy định của Luật Giám định tư pháp để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp (theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ chí Minh);

Thời gian thực hiện: trong năm 2013, chậm nhất là đến hết Quý II năm 2014.

k) Chủ trì soạn thảo và tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về mức chi kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (Quý 4/2013).

2. Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố:

a) Tổ chức tự kiểm tra đối với các văn bản do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung thuộc lĩnh vực được giao phụ trách nêu tại Điểm a Khoản 1 Mục I Kế hoạch này (thực hiện cả năm, báo cáo kết quả 6 tháng/lần).

b) Chủ động rà soát thường xuyên văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành có nội dung thuộc lĩnh vực được giao phụ trách (thực hiện cả năm, báo cáo kết quả 6 tháng/lần); phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện việc rà soát văn bản nêu tại Điểm b Khoản 3 Mục I và Điểm h Khoản 1 Mục II Kế hoạch này.

d) Tổ chức rà soát đối với văn bản hướng dẫn do mình ban hành và gửi văn bản

điện tử để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên Công báo điện tử thành phố đối với những văn bản còn hiệu lực thi hành.

e) Cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn liên ngành do Sở Tư pháp làm Trưởng đoàn để thực hiện công tác kiểm tra rà soát văn bản tại quận, huyện, Sở, ngành và tự kiểm tra văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện:

a) Chỉ đạo tổ chức công tác tự kiểm tra và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền (quy định tại Mục I Kế hoạch này);

b) Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện Kế hoạch kiểm tra văn bản tại các quận, huyện (Điểm c khoản 1 Mục I Kế hoạch này).

c) Tổ chức rà soát thường xuyên 6 tháng/lần đối với văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực; gửi đầy đủ văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành (văn bản điện tử) để cập nhật trên Trang Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của thành phố;

d) Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện việc rà soát văn bản theo chuyên đề.

4. Trung tâm Công báo thành phố:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Sở, ngành thành phố thực hiện cập nhật văn bản vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thành phố.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra và rà soát văn bản áp dụng mức chi theo quy định của Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp về quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát văn bản thực hiện Kế hoạch này theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1953/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật
năm 2013 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Thực hiện Công văn số 2252/BTP-VĐCXDPL ngày 22 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tư pháp về công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1154/TTr-STP-THPL ngày 03 tháng 4 năm 2013 và đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2013 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các Sở, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2013

trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND

ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Công văn số 2252/BTP-VĐCXDPL ngày 22 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tư pháp về việc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2013;

Nhằm đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2013 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. PHẠM VI, LĨNH VỰC THEO DÕI

1. Lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm đối với hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố:

Đánh giá việc thi hành và triển khai thực hiện quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố theo quy định của Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 91/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2012 quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm, Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ Y tế về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố.

2. Lĩnh vực cấp phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép:

Đánh giá việc thi hành và triển khai thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng năm 2003; Luật

sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009; Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh dịch vụ xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở và Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng.

II. HÌNH THỨC THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Thực hiện khảo sát thông qua phiếu khảo sát đối với lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm:

a) Lập phiếu khảo sát:

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp

- Đơn vị phối hợp: Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Địa bàn thực hiện:

Phiếu khảo sát được thực hiện tại một số quận - huyện trên địa bàn thành phố (đơn vị cụ thể sẽ thông báo sau, sau khi thống nhất giữa cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp).

c) Đối tượng khảo sát:

Các cơ sở, đối tượng kinh doanh thức ăn đường phố (địa bàn cụ thể sẽ được thông báo sau khi thống nhất giữa cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp).

d) Thời gian thực hiện: Quý II năm 2013.

2. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật:

a) Thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật:

Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành do Giám đốc Sở Tư pháp làm Trưởng đoàn, với sự tham gia của đại diện các Sở - ngành có liên quan đến nội dung, phạm vi kiểm tra thuộc trách nhiệm theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố, đại diện các Ban của Hội đồng nhân dân và đại diện Mặt trận Tổ quốc thành phố.

b) Phạm vi, nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra việc thi hành và triển khai thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng,

quản lý xây dựng theo cấp phép theo quy định của Luật Xây dựng năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009 và Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng.

- Kiểm tra việc thi hành và triển khai thực hiện quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố (sau đây gọi tắt là cơ sở) theo quy định của Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm, Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ Y tế về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố đối với trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Địa bàn kiểm tra:

Ủy ban nhân dân quận - huyện, các đơn vị cụ thể và/hoặc một số cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố do Trưởng đoàn kiểm tra quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Sở Xây dựng, Sở Y tế và các Sở - ngành liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Quý III năm 2013.

3. Báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trong từng lĩnh vực:

a) Đơn vị chủ trì thực hiện báo cáo:

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân quận - huyện xây dựng báo cáo tình hình thi hành và triển khai thực hiện quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố nêu tại Khoản 1 Mục I.

- Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Ban Quản lý Khu đô thị mới (khu Nam, khu Tây Bắc, khu Thủ Thiêm), Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao và Ủy ban nhân dân quận - huyện báo cáo về tình hình thi hành và triển khai thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép nêu tại Khoản 2 Mục I.

b) Đơn vị phối hợp:

Ủy ban nhân dân quận - huyện, các Sở - ngành thành phố phối hợp báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn, lĩnh vực được giao phụ trách theo yêu cầu của đơn vị chủ trì thực hiện báo cáo nêu tại Điểm a Mục này.

c) Nội dung báo cáo:

- Đối với lĩnh vực cấp giấy phép xây dựng, quản lý xây dựng theo cấp phép thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 1, 1a (đính kèm).

- Đối với lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm đối với hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2, 2a (đính kèm).

d) Thời gian báo cáo:

- Ủy ban nhân dân quận - huyện, các Sở - ngành (là đơn vị phối hợp) gửi báo cáo cho Sở Xây dựng, Sở Y tế (là đơn vị chủ trì trong từng lĩnh vực) trước ngày 05 tháng 10 năm 2013.

- Sở Xây dựng, Sở Y tế tổng hợp, gửi báo cáo về Sở Tư pháp trước ngày 10 tháng 10 năm 2013.

4. Xây dựng Báo cáo về tình hình thi hành pháp luật năm 2013 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh:

Sở Tư pháp chủ trì triển khai việc xây dựng dự thảo Báo cáo về tình hình thi hành pháp luật năm 2013 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở các báo cáo về tình hình thi hành pháp luật đối với các lĩnh vực, văn bản quy phạm pháp luật cần theo dõi, đánh giá; thông tin tổng hợp đánh giá từ phiếu khảo sát và kết quả kiểm tra tình hình thi hành pháp luật của Đoàn Kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật, Sở Tư pháp tổng hợp xây dựng dự thảo Báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và trình Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 15 tháng 10 năm 2013.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, tổ chức thực hiện Kế hoạch và hướng dẫn, đôn đốc các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện phối hợp thực hiện;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; phối hợp với các Sở - ngành liên quan tổ chức xây dựng Kế hoạch làm việc của Đoàn và thông báo cho các đơn vị được kiểm tra trước khi tổ chức kiểm tra.

c) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng mẫu phiếu khảo sát và hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện việc khảo sát theo mẫu.

2. Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể; chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp triển khai, đôn đốc việc thực hiện báo cáo về tình hình thi hành pháp luật đối với những nội dung nêu tại Khoản 3 Mục II của Kế hoạch này nhằm đảm bảo chất lượng, nội dung và thời gian theo yêu cầu.

b) Xây dựng Báo cáo về tình hình thi hành pháp luật đối với những nội dung thuộc lĩnh vực mình quản lý, đảm bảo đầy đủ về nội dung và gửi về Sở Tư pháp đúng thời gian theo yêu cầu nêu tại Khoản 3 Mục II của Kế hoạch này.

3. Các Sở - ngành, Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm:

a) Phối hợp cung cấp thông tin, báo cáo, thực hiện khảo sát theo yêu cầu của các đơn vị chủ trì; chuẩn bị báo cáo theo yêu cầu của Đoàn Kiểm tra liên ngành.

b) Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm triển khai kế hoạch đến các cơ quan chuyên môn có liên quan và Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn để kế hoạch được thực hiện có hiệu quả.

4. Kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này trong dự toán kinh phí không tự chủ năm 2013 của Sở Tư pháp và giao Sở Tài chính hướng dẫn Sở Tư pháp quyết toán kinh phí theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Trí

Phụ lục 1**NỘI DUNG BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT
NĂM 2013 ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO GIẤY PHÉP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. ĐÁNH GIÁ NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT**1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, đơn đốc triển khai thực hiện, thi hành pháp luật trong năm 2013 đối với lĩnh vực cấp phép xây dựng tại địa phương**

a) Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- Số lượng, hình thức văn bản cần được xây dựng, ban hành theo yêu cầu;
- Số lượng, hình thức văn bản được xây dựng ban hành đúng tiến độ;
- Số lượng, hình thức và tên văn bản xây dựng, ban hành chậm tiến độ. Lý do chậm tiến độ.

(Nội dung này được đánh giá căn cứ vào kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

b) Việc ban hành văn bản chỉ đạo, đơn đốc, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm các loại văn bản không phải văn bản QPPL - liệt kê số lượng văn bản, hình thức ban hành).

c) Đánh giá tình hình ban hành văn bản:

- Tính kịp thời, đầy đủ của văn bản;
- Tính thống nhất đồng bộ của văn bản;
- Tính khả thi của văn bản.

(Các nội dung đánh giá trong mục này không chỉ đối với văn bản của địa phương mà còn đối với văn bản của Trung ương)

d) Đánh giá về trình tự, thủ tục hành chính

Nêu những thuận lợi, khó khăn.

2. Các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành pháp luật

a) Công tác phổ biến pháp luật đến đối tượng liên quan, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân trong lĩnh vực này;

b) Tình hình tổ chức nhân sự; công tác xây dựng, kiện toàn tổ chức, nhân sự; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; kinh phí, cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm khác.

Đánh giá thuận lợi, khó khăn.

3. Tình hình quản lý và kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật trong năm 2013

a) Hoạt động quản lý

- Số lượng giấy phép xây dựng đã cấp;

- Số lượng công trình xây dựng không thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng (nếu có);

- Số lượng đơn vị đã thực hiện, số lượng đơn vị chưa thực hiện xây dựng theo giấy phép (nếu có);

b) Kết quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:

- Số lượng vụ việc thanh tra đã thực hiện; số lượng các sai phạm được phát hiện qua hoạt động thanh tra; kết quả thực hiện kết luận thanh tra và kết quả xử lý sai phạm;

- Số lượng vụ việc vi phạm phát hiện qua hoạt động kiểm tra;

- Số lượng quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính khác đã ban hành;

- Số lượng quyết định đã được chấp hành; số lượng quyết định chưa được chấp hành, lý do chủ yếu của việc chưa chấp hành;

- Đánh giá về tình hình vi phạm pháp luật:

+ Các vi phạm pháp luật có tính chất phổ biến.

+ Nguyên nhân của tình hình vi phạm pháp luật.

Nêu và đánh giá nguyên nhân của tình hình vi phạm pháp luật: do bất cập của quy định pháp luật về nội dung, về trình tự, thủ tục; do nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật của đối tượng thi hành; do công tác tổ chức thi hành pháp luật (điều kiện về nguồn lực đảm bảo; công tác đôn đốc thực hiện, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm...).

c) Đánh giá về tình hình ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

II. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Kiến nghị xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật:

a) Nêu tên văn bản và các nội dung quy định pháp luật cụ thể.

b) Kiến nghị (xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ bãi bỏ và lý do cụ thể).

2. Đề xuất, kiến nghị về thủ tục hành chính:

a) Ban hành thủ tục hành chính mới, hoặc

b) Sửa đổi, huỷ bỏ những thủ tục hành chính không còn phù hợp, không cần thiết, gây cản trở, phiền hà, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

3. Kiến nghị về các biện pháp tổ chức thi hành pháp luật./.

Ghi chú: số liệu báo cáo được thống kê từ ngày 01/10/2012 đến 30/9/2013.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 2**NỘI DUNG BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT
NĂM 2013 ĐỐI VỚI LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. ĐÁNH GIÁ NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, đơn đốc triển khai thực hiện, thi hành pháp luật trong năm 2013 trong lĩnh vực an toàn thực phẩm đối với hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn:

a) Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- Số lượng, hình thức văn bản cần được xây dựng, ban hành theo yêu cầu;
- Số lượng, hình thức văn bản được xây dựng ban hành đúng tiến độ;
- Số lượng, hình thức và tên văn bản được xây dựng, ban hành chậm tiến độ. Lý do chậm tiến độ.

(Nội dung này được đánh giá căn cứ vào kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

b) Việc ban hành văn bản chỉ đạo, đơn đốc, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm các loại văn bản không phải văn bản quy phạm pháp luật - liệt kê số lượng văn bản, hình thức ban hành).

c) Đánh giá tình hình ban hành văn bản:

- Tính kịp thời, đầy đủ của văn bản;
- Tính thống nhất đồng bộ của văn bản;
- Tính khả thi của văn bản.

(Các nội dung đánh giá trong mục này không chỉ đối với văn bản của địa phương mà còn đối với văn bản của Trung ương)

d) Đánh giá về trình tự, thủ tục hành chính.

Nêu những thuận lợi, khó khăn.

2. Các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành pháp luật:

a) Kết quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật (các nội dung, hình thức phổ biến đã thực hiện, các đối tượng được phổ biến, hiệu quả công tác phổ biến pháp luật); ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân trong lĩnh vực này;

b) Tình hình tổ chức nhân sự; công tác xây dựng, kiện toàn tổ chức, nhân sự; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; kinh phí, cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm khác.

Đánh giá thuận lợi, khó khăn.

3. Tình hình quản lý và kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật trong năm 2013:

a) Hoạt động quản lý:

- Tổng số cơ sở đang quản lý;

- Số lượng cơ sở đã đăng ký kinh doanh; Ngưng kinh doanh (nếu có);

- Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện Vệ sinh an toàn thực phẩm; số lượng cơ sở bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện Vệ sinh an toàn thực phẩm.

b) Kết quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:

- Số lượng vụ việc thanh tra đã thực hiện; số lượng các sai phạm được phát hiện qua hoạt động thanh tra; kết quả thực hiện kết luận thanh tra và kết quả xử lý sai phạm.

- Số lượng vụ việc vi phạm phát hiện qua hoạt động kiểm tra;

- Số lượng quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính khác đã ban hành;

- Số lượng quyết định đã được chấp hành; số lượng quyết định chưa được chấp hành, lý do chủ yếu của việc chưa chấp hành.

- Đánh giá về tình hình vi phạm pháp luật:

+ Các vi phạm pháp luật có tính chất phổ biến;

+ Nguyên nhân của tình hình vi phạm pháp luật.

Nêu và đánh giá nguyên nhân của tình hình vi phạm pháp luật: do bất cập của quy định pháp luật về nội dung, về trình tự, thủ tục; do nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật của đối tượng thi hành; do công tác tổ chức thi hành pháp luật (điều kiện về nguồn lực đảm bảo; công tác đôn đốc thực hiện, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm...).

c) Đánh giá về tình hình ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

II. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Kiến nghị xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật.

a) Nêu tên văn bản và các quy định pháp luật cụ thể.

b) Kiến nghị (xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ bãi bỏ và lý do cụ thể).

2. Đề xuất, kiến nghị về thủ tục hành chính:

a) Ban hành thủ tục hành chính mới, và/hoặc

b) Sửa đổi, hủy bỏ những thủ tục hành chính không còn phù hợp, không cần thiết, gây cản trở, phiền hà, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

3. Kiến nghị về các biện pháp tổ chức thi hành pháp luật./.

Ghi chú: số liệu báo cáo được thống kê từ ngày 01/10/2012 đến 30/9/2013.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 2a

**Tổng hợp số liệu về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm
đối với hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố**

(Kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Đơn vị	Tình hình ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai	Điều kiện đảm bảo		Tổng số cơ sở quản lý	Số cơ sở đã đăng ký KD	Số cơ sở được cấp GCNVSATTP	Tình hình kiểm tra, thanh tra phát hiện, xử lý vi phạm							
			số đợt tập huấn, tuyên truyền	số người tham dự				Thanh tra	Kiểm tra	vi phạm				Kết quả thi hành QĐXPVPHC	
										phát hiện vi phạm	QĐ xử phạt	nhắc nhở	số tiền phạt (1.000 đ)	đã chấp hành	chưa chấp hành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)		
	1. Cấp thành phố														
	a. Sở Y tế														
	b. Sở NN & PTNT														
	c. Sở Công Thương														
	2. Cấp quận - huyện														
	a. Quận - huyện														
	b. Phường - xã														
	Ghi chú: (9) = (10) + (11) (10) = (13) + (14)														

SỞ XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 293/SXD-QLVLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2013

V/v hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng và VLXD trên địa bàn TPHCM về công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD khi lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng.

Kính gửi: Các doanh nghiệp xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố.

Nhằm phổ biến và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng (VLXD) đến các doanh nghiệp hoạt động xây dựng và sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn TPHCM; ngày càng quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng VLXD do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, lưu thông trên thị trường và đưa vào sử dụng trong công trình xây dựng theo đúng tinh thần của Chỉ thị số 23/2011/CT-UBND ngày 12/7/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Nhằm tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và VLXD hiểu rõ ý nghĩa và các nội dung cần thực hiện trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD và sử dụng trong công trình xây dựng theo đúng quy định pháp luật, đặc biệt là đối với các loại VLXD thuộc danh mục quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD và các loại vật liệu xây không nung (VLXKN);

Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung chủ yếu liên quan đến công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD, để sản phẩm, hàng hóa của đơn vị được lưu thông hợp pháp trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng phù hợp với quy định trên địa bàn thành phố:

A. Phần giới thiệu:

I. Giải thích từ ngữ:

1. Sản phẩm là kết quả của quá trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ nhằm mục đích kinh doanh hoặc tiêu dùng.

2. Hàng hóa là sản phẩm được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị.

3. Sản phẩm, hàng hóa VLXD có khả năng gây mất an toàn (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2) là sản phẩm, hàng hóa VLXD trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, sử dụng trong công trình xây dựng có tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho người và công trình xây dựng, cho môi trường xung quanh.

Hiện nay, Bộ Xây dựng đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD, mã số QCVN 16:2011/BXD, bao gồm 06 nhóm sản phẩm, hàng hóa nhóm 2: Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng; nhóm sản phẩm kính xây dựng; nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông; nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm và sản phẩm trên cơ sở gỗ; nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe; nhóm sản phẩm gạch ốp lát.

4. Sản xuất là các phương thức để tạo ra hàng hóa bao gồm khai thác, chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp.

5. Kiểu là các sản phẩm cùng loại, cùng cỡ, cùng một thiết kế, được sản xuất cùng loại vật liệu.

6. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

7. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

8. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

9. Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

10. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề

ng nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác công bố để áp dụng trong các hoạt động của tổ chức đó.

11. Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

12. Công bố tiêu chuẩn áp dụng là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình.

13. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

14. Chứng nhận hợp quy là việc xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

15. Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức thực hiện việc đánh giá, xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

16. Phương thức đánh giá sự phù hợp:

Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

- a) Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình.
- b) Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất, giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường.
- c) Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.
- d) Phương thức 4: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

đ) Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

e) Phương thức 6: Đánh giá và giám sát hệ thống quản lý.

g) Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

h) Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa.

17. Dấu hợp quy là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm, hàng hóa sau khi sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

18. Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa bao gồm kết quả đánh giá sự phù hợp, tài liệu quảng cáo, giới thiệu tính năng, công dụng, đặc tính, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

Và một số thuật ngữ khác quy định trong QCVN 16:2011/BXD.

II. Các lợi ích của việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy:

Trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường, ngoại trừ tuân thủ các quy định pháp luật về nhãn hàng hóa, các sản phẩm, hàng hóa VLXD sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu về chất lượng so với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng. Các sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.

Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy mang lại nhiều lợi ích cho chính doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, cho người tiêu dùng và cho cả cơ quan quản lý nhà nước, cụ thể:

1. Lợi ích của doanh nghiệp:

- Khi sản phẩm được công bố tiêu chuẩn áp dụng rõ ràng và công bố hợp quy có nghĩa là sản phẩm đó có các chỉ tiêu chất lượng, vệ sinh an toàn đảm bảo phù hợp với quy định trong quy chuẩn kỹ thuật. Điều này tạo nên lòng tin của khách hàng đối với người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu; góp phần nâng cao uy tín của người sản xuất, người nhập khẩu. Vì thế, giúp cho người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu dễ dàng trong việc mở rộng thị trường và thuyết phục khách hàng chấp nhận sản phẩm.

- Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy khẳng định và thể hiện sự tuyên bố với cộng đồng về trách nhiệm của người sản xuất và kinh doanh đối với sản phẩm, hàng hóa.

- Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ thủ tục công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy nghĩa là tuân thủ và chấp hành quy định pháp luật trong lĩnh vực mà đơn vị tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Sản phẩm có ưu thế cạnh tranh đối với những sản phẩm cùng loại nhưng chưa được công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy. Chính vì vậy mà việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy trở thành công cụ tiếp thị hữu hiệu cho người sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu.

- Doanh nghiệp được cơ quan quản lý Nhà nước quảng bá nhãn hiệu, sản phẩm của đơn vị thông qua kênh thông tin của Sở Xây dựng (Sở Xây dựng công bố danh sách các đơn vị thực hiện đăng ký Bản công bố hợp quy trên trang web của Sở Xây dựng). Đồng thời những sản phẩm, hàng hóa này có điều kiện tham gia vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng ban hành định kỳ hàng tháng. Bảng công bố giá này là cơ sở để các đơn tư vấn xây dựng, thi công xây dựng và chủ đầu tư tham khảo để lập dự toán công trình xây dựng.

- Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy tạo điều kiện cạnh tranh một cách công khai, minh bạch giữa các nhà sản xuất, kinh doanh về chất lượng sản phẩm trước người tiêu dùng.

- Đây còn là một cách thức làm chủ và kiểm soát việc sản xuất và kinh doanh, trên cơ sở đó sẽ giúp nhà sản xuất duy trì ổn định chất lượng; cải tiến năng suất; giảm sự lãng phí và giảm tỉ lệ sản phẩm phế phẩm thông qua quá trình duy trì sản xuất, nhập khẩu đảm bảo chất lượng đã công bố.

2. Lợi ích của người tiêu dùng:

- Người tiêu dùng có cơ sở để lựa chọn sản phẩm phù hợp nhu cầu và yên tâm sử dụng vì sản phẩm, hàng hóa được sản xuất hoặc kinh doanh trong điều kiện đảm bảo chất lượng.

- Ngoài ra, người tiêu dùng còn dễ tiếp cận và làm quen với sản phẩm do nhận được thông tin công khai về chất lượng sản phẩm và những nội dung về hướng dẫn sử dụng, bảo quản, các thông tin cảnh báo khi sử dụng... và nhận biết sản phẩm đạt chất lượng nhanh chóng do có gắn dấu hợp quy.

3. Lợi ích của cơ quan quản lý nhà nước:

- Việc yêu cầu doanh nghiệp chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy là một trong những giải pháp quan trọng trong việc hạn chế nhập siêu thông qua ban hành các hàng rào kỹ thuật trong thương mại, hạn chế một

cách hữu hiệu hàng hóa kém chất lượng của các nước nhập vào Việt Nam và tạo điều kiện để các doanh nghiệp sản xuất trong nước tiêu thụ hàng hóa. Qua đó, cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở để quản lý, kiểm tra và giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Ngoài ra, cơ quan quản lý nhà nước có nền tảng và thông tin để xây dựng cơ chế và chính sách điều tiết thị trường, tạo điều kiện khuyến khích những sản phẩm, hàng hóa cần được định hướng phát triển và có giải pháp hạn chế những sản phẩm, hàng hóa không phù hợp...

B. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng:

I. Nội dung quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD:

VLXD là bộ phận cấu thành, góp phần xây dựng các công trình phục vụ cho các Mục đích cư trú, trụ sở làm việc, văn hóa, y tế, giáo dục..., đồng thời kiến tạo mỹ quan đô thị và thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Do đó, việc quản lý chất lượng VLXD có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, gắn liền với công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo sự ổn định và bền vững của công trình. Việc quản lý chất lượng VLXD còn tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu VLXD trên địa bàn thành phố hiểu rõ và thực hiện công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của đơn vị mình cho phù hợp quy định.

Theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD được phân chia theo quá trình tạo nên sản phẩm, hàng hóa: Quản lý chất lượng trong quá trình sản xuất; xuất khẩu, nhập khẩu; lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng.

a) Quản lý chất lượng sản phẩm VLXD trong quá trình sản xuất:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:

- Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Lựa chọn chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm thuộc nhóm 1.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD mã số QCVN 16:2011/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2011/TT-BXD ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng tương ứng đối với sản phẩm thuộc nhóm 2.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm VLXD trong sản xuất được quy định tại Điều 5 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ.

b) Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD xuất khẩu:

Theo quy định tại Điều 32 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người xuất khẩu hàng hóa phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa như sau:

- Phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu được quy định tại Điều 10 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

c) Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD nhập khẩu:

Theo quy định tại Điều 34 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (QCVN 16:2011/BXD) liên quan đến quá trình sản xuất, sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được Bộ Xây dựng chỉ định.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu được quy định tại Điều 8 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

d) Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường:

Theo quy định tại Điều 38 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Khoản 1,

Điều 32 - Nghị định số 124/2007/NĐ-CP của Chính phủ, hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường phải được người bán hàng thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sau đây:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hóa hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hóa do mình bán. Sản phẩm VLXD phải đạt tiêu chuẩn đã công bố. Đối với sản phẩm thuộc danh mục phải tuân theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2011/BXD thì phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật.

- Nhà sản xuất phải có trách nhiệm công bố tiêu chuẩn áp dụng và phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

- Sản phẩm VLXD có nhãn và nhãn phải bảo đảm ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định.

Các nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường được quy định tại Điều 12 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Thông tư số 16/2009/TT-BKHCN ngày 02/6/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

e) Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD trong quá trình sử dụng trong công trình xây dựng:

Theo quy định tại Điều 42 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Điều 14 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP:

- Hàng hóa phải được sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng theo hướng dẫn của người sản xuất. Người sử dụng, người sở hữu hàng hóa có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 42 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm bảo đảm chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng.

- Hàng hóa phải được kiểm định theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Hàng hóa thuộc Danh Mục hàng hóa phải kiểm định trong quá trình sử dụng sau khi được cấp giấy chứng nhận kiểm định mới được phép đưa vào sử dụng.

Các nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng trong công trình xây dựng được quy định tại Điều 16 - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Điều 14 - Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 của Bộ Xây dựng.

Một số nội dung hướng dẫn chi tiết về công tác quản lý chất lượng VLXD trong công trình được trình bày cụ thể tại Mục V, Phần B.

II. Công bố tiêu chuẩn áp dụng:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.
- Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

2. Nội dung công bố tiêu chuẩn áp dụng:

Tất cả sản phẩm, hàng hóa VLXD, kể cả VLXD thuộc danh mục QCVN 16:2011/BXD phải được người sản xuất, người nhập khẩu thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng trước khi đưa ra thị trường theo quy định tại Điều 28 và Điều 34 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Theo quy định tại Điều 23 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người sản xuất, người nhập khẩu tự công bố các ***đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn*** trên hàng hóa hoặc một trong các phương tiện sau đây:

- Bao bì hàng hóa;
- Nhãn hàng hóa;
- Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa.

Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Cơ sở để công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Theo quy định tại Điều 20 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, người sản

xuất, người nhập khẩu công bố tiêu chuẩn áp dụng trên cơ sở sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc xây dựng mới và công bố tiêu chuẩn cơ sở của đơn vị.

- Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở:

+ Tùy theo quy mô, loại hình sản xuất kinh doanh của cơ sở, trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) có thể bao gồm những bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch xây dựng TCCS;

Bước 2: Biên soạn dự thảo TCCS;

Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo TCCS;

Bước 4: Tổ chức hội nghị chuyên đề về dự thảo TCCS;

Bước 5: Xử lý ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCCS;

Bước 6: Lập hồ sơ dự thảo TCCS;

Bước 7: Thẩm tra dự thảo TCCS;

Bước 8: Công bố TCCS;

Bước 9: In ấn TCCS.

+ Công bố TCCS: Người đứng đầu cơ sở xem xét và quyết định bằng văn bản về việc công bố TCCS. Hồ sơ dự thảo TCCS được lưu trữ tại cơ sở.

4. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sau khi công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa bảo đảm các điều kiện về chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng trước khi đưa ra thị trường, theo quy định tại Điều 28 và Điều 34 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất, nhập khẩu.

- Ghi nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ.

- Kịp thời ngừng sản xuất, nhập khẩu thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa gây mất an toàn hoặc sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, theo quy định tại Khoản 8, Điều 10 và Khoản 9, Điều 12 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng. Trong trường

hợp phải tiêu hủy hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật, theo quy định tại Khoản 9, Điều 10 và Khoản 11, Khoản 12, Điều 12 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Đối với hàng nhập khẩu, người nhập khẩu có nghĩa vụ tái xuất hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

- Bồi thường thiệt hại cho người bán hàng hoặc người tiêu dùng khi hàng hóa gây thiệt hại do lỗi của người sản xuất, người nhập khẩu không bảo đảm chất lượng hàng hóa và các nghĩa vụ liên quan khác của người sản xuất, người nhập khẩu theo quy định tại Điều 10, Điều 12 và Điều 61 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Các hành vi vi phạm và xử phạt về công bố tiêu chuẩn áp dụng:

Theo quy định tại các Điều 12, Điều 17 và Điều 21 - Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Hành vi vi phạm quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng;

+ Không công bố lại tiêu chuẩn áp dụng khi có sự thay đổi liên quan đến các nội dung đã công bố;

+ Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật.

b) Hành vi vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường:

- Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi bán sản phẩm, hàng hóa nhưng không có công bố tiêu chuẩn áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định.

- Phạt tiền từ một lần đến hai lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm phát hiện được tại thời điểm vi phạm đối với hành vi bán sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng.

- Phạt tiền từ hai lần đến ba lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Bán sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng đã công bố;

+ Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

c) Hành vi giả mạo liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật, thiếu trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo kết quả: thử nghiệm, kiểm tra, giám định, kiểm định chất lượng.

Tùy theo hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc tạm đình chỉ lưu thông hàng hóa vi phạm, yêu cầu nhà sản xuất, nhập khẩu công bố hoặc công bố lại (trường hợp có thay đổi) tiêu chuẩn áp dụng; buộc chuyển đổi mục đích áp dụng hoặc tái chế; buộc tái xuất hoặc buộc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu không đảm bảo chất lượng trong trường hợp không thực hiện được việc tái chế hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc gây hại cho sức khỏe, an toàn, môi trường; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm đã ghi lên sản phẩm, hàng hóa hoặc các tài liệu kèm theo...

III. Công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

- Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy”.

- Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Thông tư số 21/2010/TT-BXD ngày 16/11/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- Thông tư số 11/2011/TT-BXD ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- Chỉ thị số 23/2011/CT-UBND ngày 12/7/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 165/QĐ-SXD-QLVLXD ngày 21/02/2012 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy trình “Tiếp nhận bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD”

Theo quy định tại Điều 4 - Thông tư số 21/2010/TT-BXD: “*Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa VLXD là đối tượng áp dụng của các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật. Hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy được thực hiện theo “Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy” ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ và theo hướng dẫn tại Thông tư này*”.

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 19 - Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN: “*Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập và gửi hồ sơ công bố hợp quy đến sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để đăng ký*”.

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 - Thông tư số 21/2010/TT-BXD, Bộ Xây dựng giao Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tiếp nhận bản công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD; quản lý các hoạt động chứng nhận hợp quy; tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD trên địa bàn do mình quản lý.

2. Đối tượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy:

- Trong lĩnh vực VLXD, đến thời Điểm hiện nay, các loại sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn bao gồm 06 nhóm thuộc danh mục QCVN 16:2011/BXD được Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 11/2011/TT-BXD.

- Một số nguyên liệu đầu vào thường dùng để sản xuất bê tông thương phẩm như xi măng, phụ gia hóa học cho bê tông là các sản phẩm, hàng hóa có tên trong QCVN 16:2011/BXD, phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng hiện hành được viện dẫn trong QCVN 16:2011/BXD là các tiêu chuẩn quốc gia bao gồm nhiều chỉ tiêu chất lượng, nhưng chỉ tiêu chất lượng làm căn cứ để kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 phục vụ cho việc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy được Bộ Xây dựng giới hạn lại trong một số chỉ tiêu cụ thể (*xem chi tiết trong QCVN 16:2011/BXD*).

3. Trình tự thực hiện công bố hợp quy:

Theo quy định tại Điều 18 - Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN, việc công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu VLXD được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Đánh giá sự phù hợp của đối tượng được công bố với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

+ Việc đánh giá hợp quy có thể do tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (bên thứ nhất) thực hiện;

+ Trường hợp tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất) tự đánh giá hợp quy, tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải thực hiện việc thử nghiệm tại phòng thử nghiệm được công nhận hoặc do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chỉ định;

+ Kết quả đánh giá hợp quy là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

- Bước 2: Đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Theo đó, việc công bố hợp quy của doanh nghiệp chỉ hoàn tất khi đã đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng.

4. Các cơ quan cần liên hệ trong quá trình thực hiện công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy:

Để thực hiện chứng nhận hợp quy (trường hợp đánh giá hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) thực hiện), công bố hợp quy và đăng

ký bản công bố hợp quy, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu cần liên hệ với các cơ quan sau:

a) Đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2:

- Tổ chức thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp:

+ Trường hợp doanh nghiệp sản xuất tự đánh giá hợp quy (bên thứ nhất), đơn vị phải thực hiện việc thử nghiệm tại phòng thử nghiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp do Bộ Xây dựng chỉ định.

+ Trường hợp đánh giá hợp quy do bên thứ ba thực hiện, doanh nghiệp sản xuất chọn một tổ chức đánh giá sự phù hợp do Bộ Xây dựng chỉ định chứng nhận hợp quy. Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định có đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng theo địa chỉ <http://www.moc.gov.vn/>.

- Sau khi có kết quả đánh giá hợp quy, doanh nghiệp tự công bố hợp quy theo mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng nơi đơn vị đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Tổ chức, cá nhân có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do Ủy ban nhân dân quận - huyện cấp liên hệ đăng ký bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 do đơn vị sản xuất tại Sở Xây dựng TPHCM.

+ Tổ chức, cá nhân có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do các tỉnh khác cấp thì liên hệ đăng ký bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 do đơn vị sản xuất tại Sở Xây dựng tỉnh đó.

- Công ty in ấn để in dấu hợp quy: Doanh nghiệp có trách nhiệm tự in dấu hợp quy theo mẫu do tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp (trường hợp đánh giá hợp quy do bên thứ ba thực hiện) hoặc theo mẫu tại Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (trường hợp doanh nghiệp tự đánh giá) trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa VLXD trong nước mà doanh nghiệp mua nguyên liệu dùng để sản xuất: Doanh nghiệp phải yêu cầu các tổ chức, cá nhân nêu trên cung cấp tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định. Trường hợp nguyên liệu là sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 (nguyên liệu sản xuất bê tông thương phẩm là xi măng và phụ gia hóa học cho bê tông), doanh nghiệp phải yêu cầu các tổ chức, cá nhân nêu trên cung cấp bổ sung bản công bố hợp quy và Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi tổ chức, cá nhân nêu trên đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định nguồn gốc, đảm bảo chất

lượng và điều kiện được phép lưu thông của nguyên liệu sử dụng, theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 8 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Ví dụ: Doanh nghiệp A mua phụ gia hóa học cho bê tông do công ty B sản xuất để làm bê tông tươi. Doanh nghiệp A phải yêu cầu công ty B cung cấp tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng, bản công bố hợp quy của công ty B và Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi công ty B đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh cho sản phẩm phụ gia hóa học cho bê tông đó.

b) Đối với doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2:

Doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 cần liên hệ các cơ quan sau:

- Tổ chức sản xuất sản phẩm, hàng hóa tại nước ngoài. Vì theo quy định của QCVN 16:2011/BXD, nhà sản xuất sản phẩm VLXD nhóm 2 (bao gồm xi măng, phụ gia cho bê tông) ở nước ngoài phải có xác nhận đạt chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008 và chứng chỉ hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2004.

- Hải quan tại cửa khẩu: Đơn vị phải cung cấp các tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về thủ tục hải quan.

- Tổ chức thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp; Sở Xây dựng nơi đơn vị đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh và công ty in ấn dấu hợp quy: Thực hiện tương tự như đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước tại Điểm a Mục này.

c) Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 mà không sản xuất, không nhập khẩu:

Các doanh nghiệp chỉ kinh doanh sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 mà không sản xuất, không nhập khẩu thì phải yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu cung cấp các tài liệu liên quan đến bản công bố hợp quy và Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định:

Căn cứ sự đáp ứng các yêu cầu về hệ thống quản lý và năng lực của các phòng thí nghiệm theo quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-BXD và QCVN 16:2011/BXD, Bộ Xây dựng đã ban hành quyết định chỉ định các tổ chức chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD. Hiện nay, trên địa bàn TPHCM có 04 đơn vị:

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Được chỉ định chứng nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD
1	<p>Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 - Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ. (Quyết định chỉ định số 1161/QĐ-BXD ngày 30/12/2011 của Bộ Xây dựng)</p>	Số 49 đường Pasteur, quận 1, TPHCM.	Cả 06 nhóm của QCVN 16:2011/BXD.
2	<p>Viện Vật liệu Xây dựng - Bộ Xây dựng. (Quyết định chỉ định số 1066/QĐ-BXD ngày 20/12/2011 của Bộ Xây dựng)</p>	<p>Trụ sở chính: Số 235, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Chi nhánh: Số 129A đường Trần Nãi, quận 2, TPHCM.</p>	Cả 06 nhóm của QCVN 16:2011/BXD.
3	<p>Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - CONINCO. (Quyết định chỉ định số 1065/QĐ-BXD ngày 20/12/2011 của Bộ Xây dựng)</p>	<p>- Trụ sở chính: Số 4, Phố Tôn Thất Tùng, quận Đống Đa, Hà Nội. - Chi nhánh: Số 34 Phố Quang, quận Tân Bình, TPHCM.</p>	Kính xây dựng.
4	<p>Trung tâm chứng nhận sự phù hợp - Quacert. (Quyết định chỉ định số 445/QĐ-BXD ngày 17/5/2012 của Bộ Xây dựng)</p>	<p>- Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. - Chi nhánh: Số 40 Nguyễn Hiến Lê, P.13, Q.Tân Bình, TPHCM.</p>	<p>- Nhóm clanhke xi măng và xi măng: Clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm, xi măng poóc lăng, xi măng poóc lăng hỗn hợp, xi măng poóc lăng trắng, xi măng Alumin, xi măng poóc lăng bền sun phát, xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát, xi măng poóc lăng xỉ lò cao, xi măng xây trát, xi măng nở, xi măng đóng rắn nhanh.</p>

			<p>- Nhóm phụ gia cho xi măng và bê tông: Phụ gia khoáng cho xi măng, xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng, phụ gia công nghệ cho xi măng, phụ gia khoáng hoạt tính dạng tự nhiên và nhân tạo, phụ gia đầy cho bê tông, phụ gia hóa học cho bê tông.</p>
--	--	--	--

6. Thành phần hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng TPHCM và lệ phí:

a) Thành phần hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng TPHCM:

Theo quy định tại Điều 19 - Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCHN, Sở Xây dựng TPHCM đã có Quyết định số 165/QĐ-SXD-QLVLXD ngày 21/02/2012 ban hành Quy trình “Tiếp nhận bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD” với thành phần hồ sơ như sau:

* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận (bên thứ ba):

- Bản công bố hợp quy theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCHN.

- Bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- Bản sao chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa VLXD do tổ chức chứng nhận hợp quy được Bộ Xây dựng chỉ định cấp (bản photo).

* Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (bên thứ nhất):

- Bản công bố hợp quy theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCHN.

- Bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- Bản sao kết quả thử nghiệm (có kết quả phù hợp với mức yêu cầu của các chỉ tiêu kỹ thuật quy định tại quy chuẩn kỹ thuật) do tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định thực hiện.

- Quy trình sản xuất và kế hoạch kiểm soát chất lượng (theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN) hoặc bản sao giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của nhà sản xuất sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 còn thời hạn hiệu lực.

- Kế hoạch giám sát định kỳ.

- Báo cáo đánh giá hợp quy kèm theo các tài liệu có liên quan.

b) Lệ phí đăng ký: 150.000 đồng (theo quy định tại Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 09/12/2009 của Bộ Tài chính).

7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy:

Theo quy định tại Điều 20 - Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN, sau khi công bố hợp quy, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin thích hợp về việc công bố hợp quy của mình.

- Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hóa đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ tại doanh nghiệp.

- Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 - Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

- Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hóa đã công bố với quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lưu thông, vận hành, sử dụng phải:

+ Kịp thời thông báo với cơ quản lý và tiếp nhận công bố hợp quy về sự không phù hợp;

+ Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp. Khi cần thiết, tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường;

+ Thông báo cho các cơ quan quản lý và tiếp nhận bản công bố hợp quy về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hóa vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

- Lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước.

- Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của bản công bố hợp quy đã đăng ký.

Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 còn có các nghĩa vụ khác liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa do đơn vị sản xuất, nhập khẩu tương tự như nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sau khi công bố tiêu chuẩn áp dụng đã nêu tại Khoản 4, Mục III của văn bản này.

8. Các hành vi vi phạm và xử phạt về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp:

Theo quy định tại các Điều 15, Điều 16, Điều 17 và Điều 21- Nghị định số 54/2009/NĐ-CP ngày 05/6/2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Hành vi vi phạm quy định về chứng nhận hợp quy:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chứng nhận hợp quy khi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải chứng nhận hợp quy hoặc sử dụng giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy đã hết hiệu lực.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải chứng nhận hợp quy nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

b) Hành vi vi phạm quy định về công bố hợp quy:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:

+ Không thực hiện công bố hợp quy khi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa;

+ Không đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký kinh doanh;

+ Không gắn dấu hợp quy theo quy định khi đưa sản phẩm, hàng hóa ra thị trường;

+ Không lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy đúng quy định.

- Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Phạt tiền từ ba lần đến năm lần tổng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm tại thời điểm vi phạm đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Bán sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã công bố hoặc đã được chứng nhận;

+ Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

d) Hành vi giả mạo liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật, thiếu trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Giả mạo dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy để ghi lên sản phẩm, hàng hóa hoặc các tài liệu kèm theo;

+ Giả mạo kết quả: thử nghiệm, kiểm tra, giám định, kiểm định chất lượng.

Tùy theo hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc thực hiện chứng nhận hợp quy; buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không phù hợp đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa hoặc tái xuất hàng hóa nhập khẩu; buộc công bố hợp quy, đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan có thẩm quyền; buộc gắn dấu hợp quy theo quy định trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa ra thị trường; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm đã ghi lên sản phẩm, hàng hóa hoặc các tài liệu kèm theo...

IV. Các vấn đề cần lưu ý đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh VLXD:

1. Về Quy hoạch phát triển VLXD TPHCM đến năm 2020:

- Căn cứ theo quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008, dựa trên cơ sở thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy tại Thông báo kết luận số 45-TB/TU ngày 29/11/2010, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 21/5/2011 duyệt quy hoạch phát triển VLXD TPHCM đến năm 2020 (Quy hoạch).

- Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố đã khẳng định một trong các quan điểm và mục tiêu phát triển là: *“Tập trung các cơ sở sản xuất VLXD vào các khu công nghiệp để thuận lợi trong phát triển sản xuất và đảm bảo về môi trường; từng bước chuyển đổi*

hoặc loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, không phù hợp với quy hoạch chung của thành phố... đến năm 2020, hoàn tất phương án di dời các nhà máy, trạm nghiên cứu, trạm trộn xi măng ra khỏi Thành phố đến những địa phương có quy hoạch phù hợp; di dời các cơ sở sản xuất VLXD khác nằm ngoài khu, cụm công nghiệp ra khỏi Thành phố đến những địa phương có quy hoạch phù hợp hoặc vào các khu công nghiệp của Thành phố”.

- Do đó, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất VLXD trong khu dân cư, không nằm trong khu công nghiệp phải lưu ý chủ trương trên để chủ động trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh của đơn vị, tổ chức di dời theo quy hoạch.

2. Về quy định khu vực, đường phố, địa điểm kinh doanh VLXD, nơi đổ phế thải VLXD trên địa bàn quận - huyện:

- VLXD không thuộc danh Mục hàng hóa cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh. Theo quy định tại Điều c, Khoản 1, Điều 4 - Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ và Khoản 1, Mục II - Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11/12/2007 của Bộ Xây dựng, kinh doanh VLXD là ngành nghề kinh doanh có điều kiện nhưng không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh như mặt hàng xăng, dầu, chất đốt... Địa điểm đặt cơ sở kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh hàng hóa kinh doanh có điều kiện; cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên trực tiếp mua bán hàng hóa phải bảo đảm các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe theo quy định của pháp luật.

- Các đơn vị sản xuất, kinh doanh các loại VLXD theo quy định tại Khoản 1, Mục II - Thông tư số 11/2007/TT-BXD phải nghiêm túc chấp hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm kinh doanh VLXD, nơi đổ phế thải VLXD do Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành (hiện nay, 24/24 quận - huyện đã ban hành Quy định). Các tổ chức, cá nhân sản xuất VLXD tại địa điểm không phù hợp với quy hoạch phát triển VLXD TPHCM, quy hoạch của quận - huyện và Quy định này của quận - huyện phải có kế hoạch di dời vào các khu công nghiệp hoặc đến các địa phương khác có quy hoạch phù hợp.

- Theo quy định tại Điều 36 - Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở: Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân đặt địa điểm kinh doanh không đúng quy định của chính quyền địa phương.

Ngoài hình thức xử phạt nêu trên, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các biện pháp: Buộc thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về kinh doanh VLXD; tước giấy phép kinh doanh VLXD từ một năm đến ba năm hoặc không thời hạn...

3. Một số nội dung khác:

- Nhằm đảm bảo quyền lợi của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bao gồm nhập khẩu) VLXD trong giai đoạn xử lý chuyển tiếp của QCVN 16:2011/BXD, tại văn bản số 448/BXD-BKHHCN ngày 26/3/2012 về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung quy định tại QCVN 16:2011/BXD, Bộ Xây dựng đã cho phép: *Đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD có tên trong QCVN 16:2011/BXD (trong đó có mặt hàng kính cốt lưới thép) nhưng chưa có tên tại các Thông tư số 11/2009/TT-BXD ngày 18/6/2009 Quy định công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa kính xây dựng; Thông tư số 01/2010/TT-BXD ngày 08/01/2010 Quy định công tác quản lý chất lượng clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm; Thông tư số 14/2010/TT-BXD ngày 20/8/2010 Quy định công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD gạch ốp lát, đã hoàn tất thủ tục thông quan và đưa ra lưu thông trên thị trường khi nhập về kể từ ngày 15/10/2011 đến ngày 31/3/2012, cho phép được miễn thủ tục về công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và sử dụng dấu hợp quy CR.*

- Đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2, doanh nghiệp chỉ được phép lưu thông sản phẩm, hàng hóa trên thị trường khi đã công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy, gắn dấu hợp quy và đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định. Như vậy, khi sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2, doanh nghiệp vừa phải thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng vừa phải công bố hợp quy theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 5 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc công bố hợp quy không thay thế cho việc công bố tiêu chuẩn áp dụng.

- Trong một số trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp do Bộ Xây dựng chỉ định chứng nhận hợp quy trên cơ sở thử nghiệm không đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo quy định mà không có cơ sở pháp lý được cơ quan có thẩm quyền cho phép, về nguyên tắc doanh nghiệp vẫn phải công bố hợp quy đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo quy định tại mục đặc trưng kỹ thuật trên cơ sở yêu cầu tổ chức chứng nhận hợp quy cung cấp thông tin bổ sung hoặc dựa trên yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng tương ứng.

- Doanh nghiệp cần công bố hợp quy cho từng kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa cụ thể vì yêu cầu chất lượng theo quy định cho từng kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa là khác

nhau và theo quy định tại Quyết định số 24/2007/QĐ-BKH-CN, kết luận về sự phù hợp có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa đã được lấy mẫu thử nghiệm. Đồng thời, kết quả đánh giá sự phù hợp là một trong những tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Khoản 17, Điều 3 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

V. Nội dung cụ thể về quản lý chất lượng hàng hóa VLXD trong quá trình sử dụng trong công trình xây dựng:

1. Thực trạng:

Hiện nay việc bảo quản và sử dụng VLXD trong các công trình còn nhiều chỗ bất hợp lý, vì vậy đã gây ra nhiều hiện tượng lãng phí vật liệu một cách nghiêm trọng hoặc dẫn đến chất lượng vật liệu giảm so với yêu cầu; bảo quản VLXD là phải bảo đảm chất lượng và số lượng vật liệu, không để vật liệu hư hỏng, biến chất, dơ bẩn, thất lạc, mất mát. Mỗi loại vật liệu có một đặc tính riêng không được bảo quản tốt, đơn vị thi công chưa tổ chức bảo quản thích hợp từng nơi, từng chỗ, từng loại vật liệu, những chủng loại vật liệu quý, phải có những thể thức bảo quản và xuất nhập chu đáo, do đó, phải phân chia ra nhiều khu vực khác nhau. (Khu vực sắt thép, sơn, xi măng, gỗ xẻ, gạch ốp lát...).

Vật liệu không được sắp xếp theo từng khu vực, công trường tổ chức chưa được khoa học, các chủng loại vật tư chưa sử dụng và vật tư sử dụng còn để chung, không theo ngăn nắp thứ tự, vệ sinh công trường chưa được thực hiện.

Biên bản nghiệm thu chất lượng vật tư - vật liệu còn ghi thiếu nhiều thông tin: nguồn gốc cung cấp; chứng chỉ kiểm tra kỹ thuật, chất lượng; tiêu chuẩn kiểm tra; phương pháp kiểm tra. Phiếu chấp thuận mẫu vật liệu còn thiếu các chi tiết quy cách; mô tả chi tiết; ký hiệu của mẫu; một số hồ sơ chưa thể hiện đầy đủ chữ ký của cá nhân được phân công.

2. Kiểm tra vật liệu trước khi lắp đặt vào công trình:

2.1. Nguyên tắc:

Công tác kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng vật liệu trong thi công là hoạt động chính của công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ và Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng. Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình bao gồm các hoạt động quản lý chất lượng của *nhà thầu thi công xây dựng; nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; chủ đầu tư; nhà thầu thiết kế xây dựng công trình* (giám sát tác giả).

❖ Nhà thầu thi công xây dựng công trình phải có hệ thống quản lý chất lượng để

thực hiện nội dung quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình được quy định tại Điều 19 - Nghị định số 209/2004/NĐ-CP (trường hợp tổng thầu thi công xây dựng là Điều 20).

❖ Chủ đầu tư phải tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình theo nội dung quy định tại Điều 21 - Nghị định số 209/2004/NĐ-CP. Trường hợp chủ đầu tư không có tổ chức tư vấn giám sát đủ điều kiện năng lực thì phải thuê tổ chức tư vấn giám sát thi công xây dựng có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thực hiện. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng.

❖ Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình thực hiện giám sát tác giả theo quy định tại Điều 22 - Nghị định số 209/2004/NĐ-CP.

2.2. Các bước kiểm tra, giám sát:

a) Giai đoạn sau khi thương thảo hợp đồng:

Kiểm tra danh mục, quy cách, chủng loại và tính năng của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị sẽ sử dụng trong công trình do nhà thầu thi công xây dựng thiết lập.

Các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi... đều liên quan đến vật liệu. Hiện nay vật liệu ngày càng đa dạng, nhiều chủng loại, mẫu mã nên chất lượng có nhiều cấp độ khác nhau, làm cho người sử dụng khó khăn trong lựa chọn. Trong lĩnh vực xây dựng, VLXD chiếm một tỉ trọng lớn trong giá trị công trình, quyết định chất lượng và tuổi thọ của công trình xây dựng. Do đó hiểu biết về VLXD đã trở thành yêu cầu quan trọng đối với đơn vị tư vấn thiết kế, chủ đầu tư, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án, nhà thầu thi công. Cán bộ kỹ thuật của các tổ chức này cần nắm bắt được những kiến thức cơ bản về VLXD nói chung, các tính năng và phạm vi sử dụng của từng nhóm vật liệu nói riêng và các quy định của pháp luật về điều kiện lưu hành của vật liệu từ đó có thể lựa chọn đúng loại vật liệu cần thiết sử dụng cho Mục đích cụ thể, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và kinh tế mong muốn cũng như cung cấp đầy đủ các chứng từ liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và nhãn hiệu hàng hóa của sản phẩm khi tiếp nhận từ nhà cung cấp.

Sau khi nhà thầu xây dựng thương thảo hợp đồng với chủ đầu tư, chủng loại vật liệu đã được xác định thì nhà thầu xây dựng phải chọn lựa người cung ứng có năng lực và uy tín để thỏa thuận giao dịch với điều kiện về số lượng, chủng loại, phương thức giao hàng và các quy định đính kèm để bảo đảm chất lượng VLXD đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật.

Vì vậy, mà mọi hàng hóa vật liệu cung ứng đưa vào công trình phải có các chỉ

tiêu chất lượng đáp ứng với yêu cầu của công tác. Trước khi đưa vật tư, thiết bị vào lắp đặt trong công trình, tạo nên sản phẩm xây dựng nhà thầu phải đưa mẫu vật liệu kèm các chỉ tiêu cho chủ đầu tư hoặc người được chủ đầu tư giao nhiệm vụ (tư vấn giám sát) ký duyệt và mẫu vật liệu này cũng như các chỉ tiêu phải lưu trữ tại nơi làm việc của chủ đầu tư ở công trường. Chỉ tiêu kỹ thuật (tính năng) cần được in thành văn bản như là chứng chỉ xuất xưởng của nhà cung ứng và thường yêu cầu là bản in chính thức của nhà cung ứng; khi dùng bản sao thì đại diện nhà cung ứng phải ký xác nhận, có dấu đóng xác nhận có sự chấp thuận của chủ đầu tư bằng văn bản; mọi sự thay đổi trong quá trình thi công cần được chủ đầu tư duyệt lại trên cơ sở xem xét của tư vấn bảo đảm chất lượng. Nhà cung ứng vật liệu và nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự bảo đảm chất lượng của hàng hóa vật liệu mà mình cung cấp có các chỉ tiêu đạt yêu cầu kỹ thuật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ chất lượng của sản phẩm này theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa.

Cán bộ kỹ thuật được chủ đầu tư giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chất lượng là người có trách nhiệm duy nhất giúp chủ đầu tư kết luận rằng sản phẩm do nhà thầu cung ứng là các loại vật liệu phù hợp có chỉ tiêu chất lượng phù hợp với yêu cầu tại hồ sơ của tư vấn thiết kế, phù hợp với hồ sơ khi thương thảo hợp đồng; cán bộ kỹ thuật này thay mặt chủ đầu tư trong việc đề xuất chấp nhận sử dụng chủng loại vật tư phù hợp với thiết kế, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, các tài liệu về chất lượng được nhà thầu thi công và người cung ứng cung cấp đủ trước khi lập phiếu chấp thuận đưa vật tư vào sử dụng trong công trình.

Nhà thầu phải xem xét các chủng loại vật liệu nào thuộc danh Mục hàng hóa nhóm 2 để có thể yêu cầu người cung ứng cung cấp các tài liệu liên quan đến loại vật liệu này để chứng minh rằng sản phẩm, hàng hóa đạt chất lượng trước khi lưu thông trên thị trường; đến thời điểm hiện nay các loại vật liệu xây dựng thuộc danh mục nhóm 2 nhà thầu cần phải biết.

+ Thông tư số 11/2011/TT-BXD ngày 30/8/2011 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

+ **Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN** ngày 22/9/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông”: Thép cốt bê tông; thép cốt bê tông dự ứng lực; thép cốt bê tông phủ epoxy.

+ **Thông tư số 22/2011/TT-BKHCN** ngày 22/9/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc quản lý chất lượng đối với dây và cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V.

+ Các văn bản khác hướng dẫn về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

b) Giai đoạn tổ chức thi công:

Chủ đầu tư kiểm tra chất lượng VLXD trước khi lắp đặt vào công trình theo quy định tại Điều 12 và Điều 14 - Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 của Bộ Xây dựng.

Chủ đầu tư, tư vấn giám sát phải kiểm soát chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được sử dụng, lắp đặt vào công trình phải phù hợp tiêu chuẩn theo yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình và yêu cầu thiết kế kỹ thuật; đồng thời các loại vật tư này phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn nhà sản xuất đã công bố áp dụng; các loại vật tư phải phù hợp với chủng loại vật tư khi được chủ đầu tư thương thảo hợp đồng với đơn vị thi công; mọi việc thay đổi chủng loại vật tư phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư và đơn vị thụ hưởng bằng văn bản cụ thể.

Những vật tư phải được nhà sản xuất công bố tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm: thép cốt bê tông, dây và cáp cách điện bọc nhựa PVC, xi măng, kính xây dựng, gạch ốp lát, phụ gia đầy cho bê tông, tấm sóng amiăng xi măng, tấm thạch cao, ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) và phụ tùng dùng để cấp nước uống, ống nhựa gân xoắn HDPE, ván MDF, ván gỗ dán, gỗ tự nhiên đã qua xử lý, sơn tường - sơn nhũ tương, sơn nhũ tương bitum-polyme, sơn Alkyd, silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng, gạch terrazzo, đá ốp lát tự nhiên.

Chủ đầu tư kiểm tra các thông tin chung về sản phẩm, hàng hóa VLXD, xuất xứ hàng hóa được sử dụng trong công trình xây dựng (vật liệu phải có nguồn gốc, thể hiện đơn vị, địa chỉ của nhà sản xuất, kèm tên quốc gia hay vùng lãnh thổ sản xuất ra loại vật liệu đó).

Hình thức kiểm tra sự phù hợp về chất lượng được phân thành 02 trường hợp như sau:

❖ Đối với các sản phẩm được sản xuất công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường:

- Chủ đầu tư kiểm tra:

+ Nhãn mác hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/8/2006 của Chính phủ. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa được quy định tại Điều 11, Khoản 45 Điều 12 - Nghị định số 89/2006/NĐ-CP:

* Tên hàng hóa;

- * Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- * Xuất xứ hàng hóa;
- * Định lượng;
- * Thông số kỹ thuật;
- * Tháng sản xuất;
- * Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

Đối với các loại VLXD không bắt buộc ghi nhãn như cát, đá, sỏi; theo yêu cầu kỹ thuật, loại VLXD như cát thì phải phân biệt cát dùng cho bê tông nặng, cát dùng cho vữa xây dựng; khi xuất xưởng thì cơ sở khai thác phải cấp giấy chứng nhận chất lượng kèm theo cho mỗi lô cát. Đối với đá xây dựng, nhà khai thác phải cấp giấy chứng nhận chất lượng kèm theo cho mỗi lô khi khách hàng yêu cầu, trong đó ghi rõ: tên cơ sở khai thác; tên đá; số thứ tự của lô khai thác; thời gian khai thác; kết quả các chỉ tiêu chất lượng.

+ Công bố tiêu chuẩn áp dụng của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu theo quy định tại Khoản 1, Điều 23 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Điều 24 - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ.

+ Đối với VLXD nhóm 2 (sản phẩm, hàng hóa VLXD có tên trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2011/BXD): Giấy chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được Bộ Xây dựng chỉ định; công bố hợp quy của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu; thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi nhà sản xuất hoặc nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh; dấu hợp quy theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ; Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Chủ đầu tư có thể tiến hành kiểm tra hoặc yêu cầu nhà thầu kiểm tra cơ sở sản xuất hàng hóa; thí nghiệm, kiểm định chất lượng hàng hóa khi nghi ngờ hoặc theo yêu cầu của thiết kế, yêu cầu của quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình. Kết quả thí nghiệm VLXD phải của các phòng thí nghiệm hợp chuẩn được Bộ Xây dựng công nhận còn hiệu lực. Nội dung chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm Biên bản này.

❖ Đối với các sản phẩm được sản xuất, chế tạo lần đầu sử dụng vào công trình theo yêu cầu của thiết kế:

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo trong các cơ sở sản xuất công nghiệp: Chủ đầu tư kiểm tra chất lượng tương tự nội dung đối với các sản phẩm

VLXD được sản xuất công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường, kết hợp với việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình sản xuất.

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo trực tiếp tại công trường: Chủ đầu tư tổ chức giám sát chất lượng theo quy định tại Điều 21 - Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ.

* Kiểm tra giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất, kết quả thí nghiệm của các phòng thí nghiệm hợp chuẩn và kết quả kiểm định chất lượng thiết bị của các tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đối với vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình trước khi đưa vào xây dựng công trình;

* Khi hàng hóa và hồ sơ đính kèm loại hàng hóa đó có dấu hiệu không chính xác về các dữ liệu thông tin, nghi ngờ các kết quả kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị lắp đặt vào công trình do nhà thầu thi công xây dựng cung cấp thì chủ đầu tư thực hiện kiểm tra trực tiếp vật tư, vật liệu và thiết bị lắp đặt vào công trình xây dựng.

Kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng tại hiện trường; vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng không có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật thì không được phép đưa vào công trường; trong trường hợp cần thiết phải lấy mẫu thử nghiệm để tiến hành thử nghiệm để kiểm tra các tính năng của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng.

c) Giai đoạn hoàn thành xây dựng công trình:

Kiểm tra, tập hợp toàn bộ hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng đối với công trình.

Nhiệm vụ của tư vấn giám sát là phải có ý kiến và kết luận cho mỗi đợt tiếp nhận vật liệu, xem xét tính pháp lý của hồ sơ đính kèm. Thông thường các văn bản xác nhận chấp thuận chất lượng vật liệu ghi rất chung chung, thiếu các thông tin cần thiết. Tất cả những hồ sơ này đóng thành tập theo trình tự thi công để thuận tiện khi tra cứu.

Các ý kiến của những tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác thi công khi có ý kiến về việc thay đổi chủng loại, mẫu mã vật liệu, những ý kiến đề nghị, đề xuất sử dụng và ý kiến giải quyết của tư vấn, ý kiến của tư vấn giám sát, của nhà thầu... Tất cả những hồ sơ này dùng làm cơ sở cho việc thanh toán khối lượng hoàn thành và cơ sở để lập biên bản tổng nghiệm thu, bàn giao công trình cho sử dụng.

Tóm lại, tư vấn giám sát là người thay mặt chủ đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng vật liệu phải thường xuyên, liên tục có mặt tại công trường để chứng kiến quá trình thi công và quá trình kiểm tra của nhà thầu thi công. Trong trường hợp có nghi ngờ thì tư vấn giám sát yêu cầu nhà thầu thi công thuê đơn vị thử nghiệm có

phòng thí nghiệm đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng để tiến hành thử nghiệm kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của vật liệu và phòng thí nghiệm có nghĩa vụ thông báo kết quả kiểm tra cho tư vấn giám sát và nhà thầu thi công để tư vấn kết luận việc vật liệu này đạt hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất công bố. Để tránh tranh chấp, tư vấn giám sát không nên trực tiếp kiểm tra mà chỉ nên chứng kiến sự kiểm tra của nhà thầu và tiếp nhận số liệu để quyết định chấp nhận hay không chấp nhận chất lượng loại vật liệu đang đưa vào công trường. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện những vi phạm về quy trình của đơn vị thử nghiệm hoặc năng lực thiết bị, nhân sự, tư vấn giám sát sẽ lập biên bản và đề nghị chỉ định thay thế đơn vị thử nghiệm và nhà thầu phải thực hiện yêu cầu này.

3. Các mẫu biểu:

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 3 - Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ: *Chủ đầu tư có thể tự soạn thảo các mẫu biên bản nghiệm thu mới hoặc sử dụng các mẫu biên bản nghiệm thu được quy định trong các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hoặc trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng phải bảo đảm các nội dung được quy định tại các Khoản 2, 3, 5, 6, 7 Điều 1 Nghị định số 49/2008/NĐ-CP.*

Các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công có thể nghiên cứu, tham khảo các mẫu biểu tại TCXDVN 371:2006 “Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng” được ban hành kèm theo Quyết định số 371/2006/QĐ-BXD ngày 29/12/2006 của Bộ Xây dựng.

C. Việc sử dụng VLXKN trong công trình xây dựng:

Việc sử dụng VLXKN thay thế gạch đất sét nung truyền thống là một xu hướng phát triển tất yếu do loại sản phẩm này có nhiều yếu tố vượt trội:

- Không dùng nguyên liệu đất sét để sản xuất. Vì đất sét chủ yếu khai thác từ đất nông nghiệp và đây là nguồn nguyên liệu không thể tái tạo. Việc sản xuất gạch xây nung từ đất sét biến đất canh tác thành ao hồ, biến đồng ruộng thành vùng đất trũng và sâu, ngập nước, làm giảm diện tích sản xuất cây lương thực, đe dọa về an ninh lương thực quốc gia. Để sản xuất 01 tỷ viên gạch đất sét nung có kích thước tiêu chuẩn sẽ tiêu tốn khoảng 1,5 triệu m³ đất sét, tương đương 75 ha đất nông nghiệp (độ sâu khai thác là 2 m) và 150.000 tấn than, đồng thời thải ra khoảng 0,57 triệu tấn khí CO₂ - gây hiệu ứng nhà kính và các khí thải độc hại khác gây ô nhiễm môi trường. Năm 2020 nhu cầu vật liệu xây của cả nước khoảng 42 tỷ viên quy tiêu chuẩn, nếu đáp ứng nhu cầu này bằng gạch đất sét nung sẽ tiêu tốn khoảng 57 đến 60 triệu m³ đất sét, tương đương 2.800 đến 3.000 ha đất nông nghiệp. Đồng thời tiêu tốn 5,3 đến 5,6

triệu tấn than, thải ra khoảng 17 triệu tấn khí CO₂. Đây là một con số quá lớn, đe dọa đến sự phát triển bền vững của ngành xây dựng và VLXD của cả nước. Ngoài ra, đất sét nên dùng vào việc sản xuất các sản phẩm trang trí cao cấp, thẩm mỹ hơn hoặc gạch đặc chủng mang lại giá trị kinh tế cao cho ngành công nghiệp VLXD, đồng thời giảm được một khoản ngoại tệ dùng cho nhập khẩu các loại sản phẩm cao cấp này...

- Có thể tận dụng phế thải công nghiệp, góp phần bảo vệ môi trường, tiết kiệm nhiên liệu (như than, củi, dầu DO). Theo quy hoạch phát triển ngành điện và luyện kim, lượng tro, xỉ phát thải hằng năm tăng nhanh, dự kiến đến năm 2020 sẽ khoảng 45 triệu tấn và sẽ cần khoảng 1.100 ha mặt bằng để chứa phế thải. Việc tận dụng phế thải công nghiệp để sản xuất VLXKN đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ môi trường.

- Có khả năng cách âm, cách nhiệt, chịu nhiệt tốt, bền, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm thời gian thi công, một số loại gạch nhẹ có tỷ trọng thấp qua đó giảm tải trọng công trình và tiết kiệm chi phí xây dựng...

Tổng hợp các ưu điểm nêu trên, VLXKN được xem như loại VLXD thân thiện với môi trường và hiện đang được nhà nước khuyến khích sản xuất và sử dụng để thay thế gạch đất sét nung truyền thống.

1. Chương trình phát triển VLXKN:

a) Chương trình phát triển VLXKN theo Quyết định số 567/QĐ-TTg:

Ngày 28/4/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 567/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển VLXKN đến năm 2020. Theo đó, định hướng phát triển sản xuất và sử dụng VLXKN đến năm 2020 được quy định tại Quyết định số 567/QĐ-TTg như sau:

- Về chủng loại sản phẩm:

+ Gạch xi măng - cốt liệu: Tỷ lệ gạch xi măng - cốt liệu trên tổng số VLXKN khoảng 74% vào năm 2015 và 70% vào năm 2020.

+ Gạch nhẹ: Tỷ lệ gạch nhẹ trên tổng số VLXKN khoảng 21% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020. Gạch nhẹ có 2 loại sản phẩm chính sau:

* Gạch từ bê tông khí chưng áp (AAC): Tỷ lệ gạch AAC trên tổng số VLXKN khoảng 16% vào năm 2015 và 20% vào năm 2020;

* Gạch từ bê tông bọt: Tỷ lệ gạch từ bê tông bọt trên tổng số VLXKN khoảng 5% từ năm 2015.

+ Gạch khác (đá chẻ, gạch đá ong, VLXKN từ đất đồi và phế thải xây dựng, phế thải công nghiệp, gạch silicat...) đạt tỷ lệ khoảng 5% từ năm 2015 trên tổng số VLXKN.

- Về công nghệ và quy mô công suất: Phát triển các cơ sở sản xuất VLXKN bằng công nghệ tiên tiến với quy mô công suất phù hợp với từng vùng, khu vực.

- Sử dụng VLXKN:

+ Từ năm 2011, các công trình nhà cao tầng (từ 9 tầng trở lên) sử dụng tối thiểu 30% VLXKN loại nhẹ (khối lượng thể tích không lớn hơn 1000kg/m^3) trong tổng số vật liệu xây;

+ Khuyến khích các công trình xây dựng sử dụng VLXKN khác có độ rỗng lớn hơn 30% và VLXKN loại nhẹ.

b) Nội dung cơ bản của Chỉ thị tăng cường sử dụng VLXKN số 10/CT-TTg:

Ngày 16/4/2012, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Chỉ thị số 10/CT-TTg về việc tăng cường sử dụng VLXKN và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo một số nội dung chủ yếu như sau:

- Khuyến khích sản xuất và ưu tiên sử dụng VLXKN, kể cả các sản phẩm tấm tường thạch cao và tấm 3D (loại sản phẩm này chưa được quy định rõ trong Quyết định số 567/QĐ-TTg).

- Các công trình sử dụng vốn nhà nước như: Trụ sở làm việc, bệnh viện, trường học... bắt buộc phải sử dụng VLXKN. Các công trình nhà cao tầng không phân biệt nguồn vốn, ưu tiên sử dụng VLXKN, đặc biệt là VLXKN loại nhẹ tối thiểu phải đạt 30% trong tổng số vật liệu xây. Khi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, các chủ đầu tư phải chú ý việc ưu tiên sử dụng VLXKN. Việc này sẽ được Bộ Xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách một cách đồng bộ.

- Giao Bộ Tài chính đề xuất với Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức thuế suất của thuế tài nguyên đối với đất sét sản xuất gạch lên mức tối đa (15%). Đồng thời, giao UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát trình Hội đồng nhân dân quyết định nâng mức phí bảo vệ môi trường đối với việc khai thác đất sét làm gạch lên mức tối đa.

- Một số biện pháp cụ thể khác nhằm đẩy mạnh việc chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch và thu hồi tro, xỉ và thạch cao đảm bảo chất lượng để làm nguyên liệu cho sản xuất VLXKN...

c) Triển khai thực hiện Chương trình phát triển VLXKN tại TPHCM:

- Trong Quy hoạch phát triển VLXD TPHCM đến năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố cũng đã đề ra định hướng phát triển VLXKN để thay thế gạch đất sét nung truyền thống.

- Theo đó, thành phố xác định rõ định hướng phát triển đối với vật liệu xây như sau:

+ Không khai thác đất sét sản xuất gạch xây nung, không đầu tư các cơ sở sản xuất gạch xây nung trên địa bàn thành phố.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các cơ sở sản xuất gạch không nung trong các khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu của thành phố.

+ Phát triển sản xuất các loại vật liệu nhẹ, siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn, vật liệu chống cháy, chậm cháy, vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách điện, tiết kiệm năng lượng, vật liệu mới...

- Trong năm 2011, thành phố đã tổ chức và thực hiện thành công việc chấm dứt hoạt động các cơ sở sản xuất gạch nung bằng lò thủ công trên địa bàn (305 lò gạch thủ công của 94 cơ sở tại quận 9 và Thủ Đức).

- Sở Xây dựng đã phối hợp với Vụ Vật liệu Xây dựng của Bộ Xây dựng, Hội Vật liệu Xây dựng, Hiệp hội Xây dựng và VLXD thành phố tổ chức một số hội thảo liên quan nhằm khuyến khích phát triển VLXKN; phối hợp với các tỉnh miền Đông Nam Bộ trong vùng TPHCM tổ chức hội nghị giao ban, liên kết, hợp tác trong nhiều lĩnh vực của ngành xây dựng, trong đó có lĩnh vực VLXD, nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp VLXD có thể phát triển mạnh tại các tỉnh.

- Sở Xây dựng hiện đang trình Ủy ban nhân dân thành phố Chỉ thị tăng cường sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng trên địa bàn TPHCM, trong đó tham mưu các công việc cụ thể của các Sở, ngành và đơn vị có liên quan, nhằm triển khai thực hiện chương trình một cách có hiệu quả tại TPHCM.

2. Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng:

Ngày 28/11/2012, Bộ Xây dựng mới ban hành Thông tư số 09/2012/TT-BXD quy định sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng. Theo quy định tại Thông tư số 09/2012/TT-BXD, tại TPHCM các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước theo quy định hiện hành bắt buộc phải sử dụng 100% VLXKN kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực (ngày 15/01/2013). Các công trình xây dựng từ 9 tầng trở lên không phân biệt nguồn vốn, từ nay đến năm 2015 phải sử dụng tối thiểu 30% và sau năm 2015 phải sử dụng tối thiểu 50% VLXKN loại nhẹ trong tổng số vật liệu xây (tính theo thể tích khối xây). Khuyến khích sử dụng VLXKN trong các công

trình xây dựng không phân biệt nguồn vốn, không phân biệt khu vực đô thị, không phân biệt số tầng.

VLXKN bao gồm: Gạch xi măng - cốt liệu; Vật liệu nhẹ (gạch từ bê tông khí chung áp, gạch từ bê tông khí không chung áp, gạch từ bê tông bọt, tấm Panel từ bê tông khí chung áp); Tấm tường thạch cao, tấm 3D; Gạch khác (đá chẻ, gạch đá ong, vật liệu xây không nung từ đất đồi và phế thải xây dựng, phế thải công nghiệp, gạch silicát...).

Thông tư số 09/2012/TT-BXD cũng quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc sử dụng VLXKN đối với công trình xây dựng (người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công xây dựng, tư vấn giám sát, các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi thẩm tra, thẩm định các dự án).

Một số công trình có yêu cầu đặc thù không sử dụng VLXKN thì phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận (Bộ Xây dựng đối với các công trình cấp đặc biệt và cấp I; Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đối với các công trình an ninh, quốc phòng có yêu cầu đặc biệt về việc sử dụng vật liệu xây; các Bộ chuyên ngành đối với các công trình đặc thù của ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các công trình còn lại).

Các công trình đã được cấp phép xây dựng hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như giấy phép đã được cấp hoặc quyết định đã được phê duyệt; khuyến khích chủ đầu tư thay đổi thiết kế để sử dụng vật liệu không nung.

3. Các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về mức yêu cầu kỹ thuật của các loại VLXKN:

- Quyết định số 3628/QĐ-BKHHCN ngày 24/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có các tiêu chuẩn liên quan đến VLXKN:

+ TCVN 6477:2011 - Gạch bê tông.

+ TCVN 7959:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông khí chung áp (AAC).

+ TCVN 9029:2011 - Bê tông nhẹ - Gạch bê tông bọt, khí không chung áp - Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 9028:2011 - Vữa cho bê tông nhẹ.

- Quyết định số 1676/QĐ-BKHHCN ngày 14/8/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có tiêu chuẩn tấm 3D:

+ TCVN 7575-1:2007 - Tấm 3D dùng trong xây dựng - Phần 1: Quy định kỹ thuật.

+ TCVN 7575-3:2007 - Tấm 3D dùng trong xây dựng - Phần 3: Hướng dẫn lắp dựng.

- Quyết định số 3099/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia. Trong đó có tiêu chuẩn TCVN 8256:2009 Tấm thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật.

4. Các định mức, đơn giá VLXKN đã được cơ quan có thẩm quyền công bố:

- Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng và công văn số 1299/SXD-QLKTXD ngày 29/2/2008 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá xây dựng cơ bản (phần xây dựng và phần lắp đặt) khu vực TPHCM: AK.77400 Làm vách bằng tấm thạch cao.

- Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung):

+ AE.81000 Xây gạch block bê tông rỗng.

+ AE.85000 ÷ AE.87000 Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ.

+ AE.88100 Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường.

+ AG.22100 Lắp dựng tấm tường V-3D.

+ AG.22400 Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang.

- Trường hợp định mức, đơn giá xây dựng chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố hoặc những định mức, đơn giá đã được công bố nhưng chưa phù hợp với biện pháp, điều kiện thi công, yêu cầu kỹ thuật của công trình: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

5. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXKN sử dụng trong công trình xây dựng:

Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXKN sử dụng trong công trình xây dựng thực hiện tương tự như các nội dung tại Mục V, phần B nêu trên.

Tóm lại, các loại VLXKN thông dụng hiện nay chưa phải là VLXD nhóm 2 (sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn, trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, sử dụng trong công trình xây dựng có tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho người và công trình xây dựng, cho môi trường xung quanh). Do đó, việc kiểm soát chất lượng của VLXKN được sử dụng vào công trình chủ yếu dựa vào việc so sánh, đối chiếu mức chất lượng của vật liệu được cung cấp đến công trình so với tiêu chuẩn chất lượng do nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu công bố áp dụng. Trường hợp nhà sản xuất hoặc nhập khẩu không công bố tiêu chuẩn áp dụng thì sản phẩm, hàng hóa đó không đủ điều kiện lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng. Tiêu chuẩn áp dụng có thể là tiêu chuẩn Việt Nam (như một số tiêu chuẩn TCVN đã nêu tại Khoản 2.1, Mục 2 nêu trên), hoặc tiêu chuẩn nước ngoài (trường hợp nhà sản xuất tự nhận thấy có năng lực duy trì hoạt động sản xuất đáp ứng mức yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn nước ngoài), hoặc tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất tự xây dựng.

Sở Xây dựng phổ biến, hướng dẫn một số nội dung cơ bản nêu trên để các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và VLXD tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD thật sự hiệu quả và phù hợp với quy định hiện hành./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Đức Nhuận

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng